TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
TRUYỀN TẢI ĐIỆN QUỐC GIA

Số: 6238/EVNNPT-KTAT

V/v báo cáo tình hình vận hành lưới điện truyền tải tháng 10 năm 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2026

Kính gửi:

- Cục Điện lực - Bộ Công Thương;
- Công ty Vận hành hệ thống điện và thị trường điện Quốc gia.

Thực hiện quy định của Bộ Công Thương tại Thông tư số 05/2025/TT-BCT ban hành ngày 01/02/2025 về việc "Quy định hệ thống truyền tải điện, phân phối điện và đo đếm điện năng", Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia kính báo cáo Cục Điện lực, Công ty Vận hành hệ thống điện và thị trường điện Quốc gia tình hình vận hành lưới điện truyền tải tháng 10 năm 2026 tại phụ lục đính kèm.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- EVN (để báo cáo);
- HĐTV (để báo cáo);
- Q. TGĐ (để báo cáo);
- Các ban: KH, ĐTXD;
- PTC1, 2, 3, 4;
- Lưu: VT, KTAT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0102743068-C.T.T.N.H - TỔNG CÔNG TY TRUYỀN TẢI ĐIỆN QUỐC GIA - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Lưu Việt Tiến

1NPT\TRANTHEKHANH(Trần Thế Khanh) 20/11/2026 10:17

PHỤ LỤC

TÌNH HÌNH VẬN HÀNH LƯỚI ĐIỆN TRUYỀN TẢI THÁNG 10/2026

I. TÌNH HÌNH VẬN HÀNH LƯỚI ĐIỆN TRUYỀN TẢI

Trong tháng 10/2026, lưới điện truyền tải cơ bản vận hành an toàn, tin cậy và đảm bảo cung cấp điện. Lưới điện truyền tải xảy ra 18 sự cố (07 sự cố lưới 500kV, 11 sự cố lưới điện 220kV), tăng 08 sự cố so với tháng 09/2026. Trong đó 11 sự cố có nguyên nhân do sét, 01 sự cố do hành lang, 02 sự cố do thiết bị nhất thứ, 01 sự cố do thao tác, 01 sự cố do công tác và 02 sự cố do nguyên nhân khác (diều).

II. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHUẨN VẬN HÀNH

1. Vận hành tần số

Trong tháng 10/2026, lưới điện truyền tải không xảy ra sự cố gây ảnh hưởng đến tần số hệ thống.

2. Vận hành điện áp

Trong tháng 10/2026 điện áp lưới 500kV và 220kV cơ bản đảm bảo vận hành trong giới hạn cho phép, có xuất hiện điện áp cao như sau:

- Lưới điện 500kV xuất hiện điện áp cao tại 12 trạm biến áp (TBA), giảm 06 TBA so với tháng 09/2026 (18 TBA): (i) khu vực miền Bắc xuất hiện tại 08 TBA 500kV Lào Cai, Vĩnh Yên, Hiệp Hòa, Thường Tín, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Vũng Áng; điện áp cao nhất 535,31kV tại TBA 500kV Thanh Hóa lúc 16h00’ ngày 03/10/2026, TBA 500kV Thanh Hóa có thời gian điện áp cao lớn nhất (114 giờ, giảm so với 238 giờ của tháng 09/2026), tiếp đến TBA 500kV Vĩnh Yên (39 giờ, tháng 09/2026: 23 giờ); (ii) khu vực miền Trung điện áp vận hành trong giới hạn cho phép; (iii) khu vực miền Nam xuất hiện tại 04 TBA 500kV Phú Lâm, Phú Mỹ, Long Phú, Chơn Thành; điện áp cao nhất 528,65kV tại TBA 500kV Chơn Thành lúc 06h00’ ngày 04/10/2026; TBA 500kV Chơn Thành xuất hiện điện áp cao 35 giờ (tháng 09/2026: 03 giờ), TBA 500kV Long Phú giảm còn 05 giờ (tháng 09/2026: 48 giờ).

- Lưới điện 220kV xuất hiện điện áp cao tại 04 TBA, giảm 06 TBA so với tháng 09/2026 (10 TBA), trong đó: (i) khu vực miền Bắc xuất hiện tại thanh cái 220kV TBA 500kV Lào Cai (01 giờ), điện áp cao nhất 242,09kV; (ii) khu vực miền Trung, điện áp vận hành trong giới hạn cho phép; (iii) khu vực miền Nam xuất hiện tại thanh cái 220kV TBA 500kV Long Phú (03 giờ) và các TBA 220kV Kiên Bình, Sóc Trăng (01 giờ/TBA), điện áp cao nhất 242,63kV lúc 11h00’ ngày 02/10/2026 và ngày 04/10/2026 tại TBA 500kV Long Phú.

Hiện EVNNPT đang triển khai các dự án để đảm bảo vận hành điện áp:

(i) Dự án lắp kháng bù ngang 500kV để tối ưu dung lượng bù sau khi có đường dây 500kV mạch 3 (hiện đã hoàn thành đóng điện 7/9 kháng của dự án), tiến độ hoàn thành toàn bộ dự án đầu năm 2027.

(ii) Dự án lắp 900MVAr tụ bù ngang lưới điện miền Bắc, đã đóng điện 15/18 giàn tụ bù tương đương 750/900 MVAr trước 30/4/2026. Hiện tại 2 giàn tụ bù TBA 220kV Sầm Sơn, Hải Hậu chưa hoàn thành do cần đồng bộ tiến độ dự án TBA; giàn tụ bù TBA 220kV Yên Thủy đã lắp đặt xong đủ điều kiện đóng điện, đơn vị điều độ chưa bố trí phương thức đóng điện do dao động điện áp cao.

3. Độ tin cậy của lưới điện truyền tải

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu độ tin cậy lưới điện truyền tải (SAIDI-T; SAIDI-T sự cố; SAIFI-T) tháng 10/2026 trong bảng sau:

STT	Đơn vị	Tháng 10	Lũy kế	Kế hoạch năm	Thực hiện kế hoạch (%)
1. SAIDI-T công tác (phút)					
1	EVNNPT	18	262.00	776	33.8
2	PTC1	14	215.00	776	27.7
3	PTC2	8	218.00	776	28.1
4	PTC3	18	146.00	776	18.8
5	PTC4	27	388.00	776	50.0
2. SAIDI-T sự cố (phút)					
1	EVNNPT	0.21	2.07	13.12	15.8
2	PTC1	0.00	0.86	13.12	6.6
3	PTC2	0.00	0.00	13.12	0.0
4	PTC3	0.00	3.33	13.12	25.4
5	PTC4	0.65	4.01	13.12	30.6
3. SAIFI-T (lần)					
1	EVNNPT	0.03	0.36	0.88	40.9
2	PTC1	0.01	0.19	0.88	21.6
3	PTC2	0.04	0.63	0.88	71.6
4	PTC3	0.02	0.31	0.88	35.2
5	PTC4	0.04	0.54	0.88	61.4

4. Tỷ lệ điện dùng để truyền tải của lưới điện truyền tải

Tỷ lệ điện dùng để truyền tải thực hiện tháng 10/2026 là 2,65% (0,687 tỷ kWh) giảm 0,05% so với cùng kỳ 2025 (2,70%), cao hơn 0,25% so với chỉ tiêu kế hoạch (2,40%). Trong đó, Tỷ lệ điện dùng để truyền tải lưới 500kV là 2,54% (0,352 tỷ kWh, tương ứng chiếm tỷ trọng ~ 51,3%) tăng 0,71% so với cùng kỳ 2025 (1,83%), Tỷ lệ điện dùng để truyền tải lưới 220kV là 1,15% (0,335 tỷ kWh, tương ứng chiếm tỷ trọng ~ 48,7%) giảm 0,29% so với cùng kỳ 2025 (1,44%).

Tỷ lệ điện dùng để truyền tải thực hiện 10 tháng là 2,46% (6,047 tỷ kWh) giảm 0,20% so với cùng kỳ 2025 (2,66%), cao hơn 0,06% so với chỉ tiêu kế hoạch (2,40%). Trong đó, tỷ lệ điện dùng để truyền tải lưới 500kV là 2,21% (2,834 tỷ kWh chiếm tỷ trọng 46,9%) giảm 0,02% so với cùng kỳ 2025 (2,23%), tỷ lệ điện dùng để truyền tải lưới 220kV là 1,17% (3,213 tỷ kWh chiếm tỷ trọng 53,1%) giảm 0,12% so với cùng kỳ 2025 (1,29%).

III. TÌNH HÌNH QUÁ TẢI, SỰ CỐ THIẾT BỊ VÀ NGUYÊN NHÂN, ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP ĐỂ ĐẢM BẢO VẬN HÀNH LƯỚI ĐIỆN AN TOÀN, TIN CẬY VÀ HIỆU QUẢ

1. Tình hình vận hành mang tải

Cấp điện áp	Thiết bị	Tổng số mạch ĐD/MBA	Khu vực	Số mạch ĐD, số MBA/thời gian đầy, quá tải (số thiết bị/giờ)			
				>90-100%	>100-110%	>110%	Tổng
500kV	Đường dây	41	Miền Bắc	1/7.0	0/0.0	0/0.0	1/7.0
		40	Miền Trung	0/0.0	0/0.0	0/0.0	0/0.0
		46	Miền Nam	0/0.0	0/0.0	0/0.0	0/0.0
	MBA	35	Miền Bắc	4/44.1	2/8.1	0/0.0	4/52.2
		20	Miền Trung	4/26.0	1/1.0	0/0.0	4/27.0
		26	Miền Nam	0/0.0	1/1.0	0/0.0	1/1.0
220kV	Đường dây	223	Miền Bắc	10/111.0	0/0.0	0/0.0	10/111.0
		154	Miền Trung	7/84.7	0/0.0	0/0.0	7/84.7
		184	Miền Nam	8/54.0	2/2.0	0/0.0	8/56.0
	MBA	169	Miền Bắc	18/618.0	1/2.0	0/0.0	18/620.0
		78	Miền Trung	1/1.0	0/0.0	0/0.0	1/1.0
		131	Miền Nam	16/204.0	4/18.0	0/0.0	16/222.0

*a) **Khu vực miền Bắc***

- *Lưới điện 500kV*

Đường dây:

- 01/41 ĐD vận hành mang tải mức cảnh báo (từ 90% - 100% tải định mức): 572 NĐ Thăng Long - 571, 561 T500 Phố Nối.

Máy biến áp:

- 04/35 MBA vận hành mang tải mức cảnh báo (từ 90% - 100% tải định mức): AT1, AT2 Hiệp Hòa; AT2, AT5 Phố Nối do phụ tải cao.

- 02/35 MBA vận hành chế độ khẩn cấp (từ 100% đến 110% định mức): AT2 Phố Nối (03 lần/3,8 giờ); AT5 Phố Nối (04 lần/4,3 giờ).

- *Lưới điện 220kV*

Đường dây:

- 10/223 ĐD vận hành mang tải mức cảnh báo (từ 90% - 100% tải định mức) gồm: 232, 252 TĐ Hòa Bình - 280 T500 Tây Hà Nội; 271 T500 Việt Trì - 273 Việt Trì; 271, 273 TĐ Hủa Na - 272 Bỉm Sơn; 272 T500 Việt Trì - 272 Việt Trì; 273 T500 Quảng Ninh - 272 Hoành Bồ; 274 Hưng Đông - 276 Hà Tĩnh; 274 T500 Hà Tĩnh - 273 Formosa; 275 Hưng Đông - 275 Hà Tĩnh; 276 T500 Nho Quan - 272 Ba Chè; 285 Phả Lại - 273, 274 Bắc Giang.

- ĐD vận hành chế độ khẩn cấp (từ 100% đến 110% định mức): không xuất hiện.

Máy biến áp

- 18/169 MBA vận hành mang tải cảnh báo (từ 90% - 100%) định mức gồm: AT2, AT3 Bắc Ninh 2; AT3 Bắc Ninh 3; AT1, AT2 Bắc Ninh; AT1 Bảo Thắng; AT2 Phủ Lý; AT1, AT2 Quang Châu; AT1 Quảng Ninh; AT2 Thái Nguyên; AT1 Thanh Nghị; AT2 Vật Cách; AT3 Đông Anh; AT3, AT4 Hiệp Hòa; AT4 Thường Tín; AT5 Vĩnh Yên do phụ tải cao.

- 01/169 MBA vận hành chế độ khẩn cấp (từ 100% đến 110% định mức): AT2 Bắc Ninh 2 (02 lần/02 giờ).

b) ***Khu vực miền Trung:***

- *Lưới điện 500kV*

Đường dây

- ĐD vận hành mang tải mức cảnh báo (từ 90% - 100% tải định mức): không xuất hiện.

Máy biến áp

- 04/20 MBA vận hành mức cảnh báo (từ 90% - 100% định mức): AT1, AT2 Di Linh; AT1, AT2 Vĩnh Tân.

- 01/20 MBA vận hành chế độ khẩn cấp (từ 100% đến 110% định mức): AT1 Di Linh (01 lần/01 giờ).

- *Lưới điện 220kV*

Đường dây

- 07/154 ĐD vận hành mức cảnh báo (từ 90% - 100%) định mức: (i) lưới PTC2 gồm 272 Đông Hà - 279 Quảng Trị; (ii) lưới PTC3 gồm 271 Quy Nhơn - 271 Tuy Hòa; 271 NMĐG Đắk Hòa - 274 NM điện phân nhôm Đắk Nông; 272 Đức Trọng - 276 Di Linh; 274 Bảo Lộc - 274 Định Quán 2; 274 Hàm Thuận - 272 Bảo Lộc; 276 Pleiku 2 - 272 Chư Sê.

- ĐD vận hành chế độ khẩn cấp (từ 100% đến 110% định mức): không xuất hiện.

Máy biến áp

- 01/78 MBA vận hành mức cảnh báo (từ 90% - 100%) định mức gồm: AT1 Krông Ana.

c) ***Khu vực miền Nam:***

- *Lưới điện 500kV*

Đường dây

- ĐD vận hành mang tải mức cảnh báo (từ 90% - 100% tải định mức): không xuất hiện.

Máy biến áp

- MBA vận hành mức cảnh báo (từ 90% - 100%) định mức: không xuất hiện.

- 01/26 MBA vận hành chế độ khẩn cấp (từ 100% đến 110% định mức): AT2 Duyên Hải (01 lần/01 giờ) do phương thức huy động nguồn của các nhà máy điện Duyên Hải.

- *Lưới điện 220kV*

Đường dây

- 08/184 ĐD vận hành mức cảnh báo (từ 90% - 100%) định mức: Long Thành 273 - An Phước 274; Chơn Thành 273 - Bình Long 275; Chơn Thành 274 - Bình Long 276; Định Quán 271 - Sông Mây 274; Mỹ Tho 2 274 - Mỹ Tho 500 275; Mỹ Tho 500 274 - Cai Lậy 277; 271 NMĐ Đá Bạc - 274 Châu Đức; 275 Thuận An - 272 Hóc Môn.

- 02/184 ĐD vận hành chế độ khẩn cấp (từ 100% đến 110% định mức): Mỹ Tho 500 274 - Cai Lậy 277 (01 lần/01 giờ); 271 NMĐ Đá Bạc - 274 Châu Đức (01 lần/01 giờ).

Máy biến áp

- 16/131 MBA vận hành tải mức cảnh báo (từ 90% - 100%) định mức: AT1, AT2 An Phước; AT1, AT2 Bàu Đồn; AT3 Hóc Môn; AT1, AT3 Long Bình; AT1, AT2 Uyên Hưng; AT5 Cầu Bông; AT3 Đức Hòa; AT3, AT4 Phú Lâm; AT3 Sông Mây; AT3, AT4 Tân Định do phụ tải cao.

- 04/131 MBA vận hành chế độ khẩn cấp (từ 100% - 110%) định mức: AT1 Uyên Hưng (09 lần/09 giờ); AT2 Uyên Hưng (02 lần/02 giờ); AT3 Tân Định (06 lần/06 giờ); AT4 Tân Định (01 lần/01 giờ).

Để đảm bảo vận hành, EVNNPT đang triển khai các dự án đầu tư xây dựng mới, dự án nâng cấp, cải tạo theo kế hoạch giao để giảm vận hành đầy quá tải theo kế hoạch EVN giao; phối hợp chặt chẽ với các đơn vị vận hành hệ thống điện để báo cáo, đề xuất các giải pháp về phương thức vận hành để hạn chế đầy tải, quá tải.

2. Sự cố thiết bị

Trong tháng 10/2026, lưới điện truyền tải do EVNNPT quản lý vận hành không xảy ra sự cố hư hỏng thiết bị.

IV. CÁC CHỈ SỐ THỰC HIỆN

1. Thống kê tình trạng quá tải của các thiết bị trên lưới

a. PTC1

Trạm biến áp:

STT	Trạm biến áp	MBA	Ngày	Mức quá tải MAX (%)	Thời gian quá tải (giờ)
1	Trạm 500kV Phố Nối	AT2	03/10/2026	100.14	1.00
2	Trạm 500kV Phố Nối	AT2	03/10/2026	102.96	1.00
3	Trạm 500kV Phố Nối	AT5	03/10/2026	100.10	1.00
4	Trạm 500kV Phố Nối	AT5	03/10/2026	100.10	1.75
5	Trạm 500kV Phố Nối	AT2	03/10/2026	100.10	1.75
6	Trạm 500kV Phố Nối	AT5	03/10/2026	100.10	1.00
7	Trạm 500kV Phố Nối	AT5	03/10/2026	100.10	0.50
8	Trạm 220kV Bắc Ninh 2	AT2	16/10/2026	101.59	1.00
9	Trạm 220kV Bắc Ninh 2	AT2	16/10/2026	100.76	1.00

Đường dây:

STT	Đường dây	Xuất hiện ngày	Mức quá tải %	Thời gian quá tải (giờ)
1	Không xuất hiện			

b. PTC2

Trạm biến áp:

STT	Trạm biến áp	MBA	Ngày	Mức quá tải MAX (%)	Thời gian quá tải (giờ)
	Không xuất hiện				

Đường dây:

STT	Đường dây	Xuất hiện ngày	Mức quá tải %	Thời gian quá tải (giờ)
	Không xuất hiện			

c. PTC3

Trạm biến áp:

STT	Trạm biến áp	MBA	Ngày	Mức quá tải MAX (%)	Thời gian quá tải (giờ)
1	Trạm 500kV Di Linh	AT1	31/10/2026 07:00	102.5	1

Đường dây:

STT	Đường dây	Xuất hiện ngày	Mức quá tải %	Thời gian quá tải (giờ)
	Không xuất hiện			

d. PTC4

Trạm biến áp:

STT	Trạm biến áp	MBA	Ngày	Mức quá tải MAX (%)	Thời gian quá tải (giờ)
1	Trạm 500kV Duyên Hải	AT2	31/10/2026 15:00	101.33	1
2	Trạm 220kV Uyên Hưng	AT1	02/10/2026 14:00	101.01	1
3	Trạm 220kV Uyên Hưng	AT1	09/10/2026 15:00	104.75	1

STT	Trạm biến áp	MBA	Ngày	Mức quá tải MAX (%)	Thời gian quá tải (giờ)
4	Trạm 220kV Uyên Hưng	AT2	15/10/2026 14:00	106.61	1
5	Trạm 220kV Uyên Hưng	AT2	19/10/2026 14:00	101.01	1
6	Trạm 220kV Uyên Hưng	AT1	20/10/2026 7:00	101.01	1
7	Trạm 220kV Uyên Hưng	AT1	21/10/2026 13:00	101.01	1
8	Trạm 220kV Uyên Hưng	AT1	21/10/2026 15:00	101.01	1
9	Trạm 220kV Uyên Hưng	AT1	22/10/2026 14:00	104.75	1
10	Trạm 220kV Uyên Hưng	AT1	31/10/2026 13:00	101.01	1
11	Trạm 220kV Uyên Hưng	AT1	09/10/2026 15:00	100.02	1
12	Trạm 220kV Uyên Hưng	AT2	15/10/2026 14:00	101.09	1
13	Trạm 500kV Tân Định	AT3	02/10/2026 15:00	100.12	1
14	Trạm 500kV Tân Định	AT3	21/10/2026 14:00	101.34	1
15	Trạm 500kV Tân Định	AT3	22/10/2026 14:00	101.00	1
16	Trạm 500kV Tân Định	AT3	22/10/2026 15:00	100.13	1
17	Trạm 500kV Tân Định	AT3	27/10/2026 15:00	101.44	1
18	Trạm 500kV Tân Định	AT3	31/10/2026 13:00	101.59	1
19	Trạm 500kV Tân Định	AT4	21/10/2026 14:00	100.34	1

Đường dây:

STT	Đường dây	Xuất hiện ngày	Mức quá tải %	Thời gian quá tải (giờ)
1	274 Mỹ Tho 500 - 277 Cai Lậy	14/10/2026 20:00	101,42	1
2	271 NMĐ Đá Bạc - 274 Châu Đức	26/10/2026 10:00	101,37	1

2. Thống kê tình hình cắt điện trong lưới điện truyền tải

a. PTC1

STT	Tên thiết bị, ĐD	Thời gian bắt đầu		Thời gian kết thúc		Theo KH	Không theo KH
		Ngày	Giờ	Ngày	Giờ		
1	Tách ĐD 571 Sơn La - 572 Lai Châu; MC 571; 572; K502; KH502 T500LC; MC 571; 572; KH501 T500SL	17/10	7.00	17/10	13.00	x	
2	Tách ĐD 574 Lai Châu - 575 TĐ Lai châu; MC 573; 574 T500LC	18/10	7.00	18/10	11.00	x	
3	Tách ĐD 576 Sơn La - 583 T500 Vĩnh Yên; MC 576; 577; K506 T500SL; MC 583; 563 T500VY	24/10	6.00	24/10	18.00	x	
4	Tách ĐD 580 Sơn La - 574 Hoà Bình; MC 573; 574; K504 T500HB; MC 580; 581 T500SL	25/10	6.00	25/10	18.00	x	
5	Tách ĐD 575 TĐ Sơn La - 575 Nho Quan; MC 575; 576 KH505 T500NQ; MC K591; KH 591 T500SL	01/10	5.00	05/10	17.00	x	
6	Tách ĐD 572 Sơn La - 575 Việt Trì; MC 572; 573; K502 T500SL; MC 573; 574; K505 T500VT	07/10	5.00	09/10	17.00	x	
7	Tách MBA AT2; TC C22; C53; MC 572; MC 573 T500 Hòa Bình	01/10	6.00	03/10	23.00	x	
8	Tách MBA AT1; MC 571; 574; 200; 341 T500 Hòa Bình	04/10	6.00	04/10	12.00	x	

9	Tách MBA AT1; MC 221; 200; 341 T500 Hòa Bình	21/10	6.00	29/10	20.00	x	
10	Tách MBA AT1, MC 561, 531 T500 Vũng Áng	06/10	7.00	07/10	18.00	x	
11	Tách ĐD 576 T500 Quảng Trạch - 585 T500 Thanh Hoá	09/10	6.00	09/10	18.00	x	
12	Tách ĐD 573, 574 T500 Hà Tĩnh - 574 T500 Quảng Trị; MC 573, 574 T500HT; TBD504, KH504 T500HT	13/10	6.00	13/10	18.00	x	
13	Tách ĐD 576 Phố Nối (T500PN) - 581 Thường Tín (T500TT) (Sáng cắt, chiều trả điện)	19/10	5.00	20/10	18.00	x	
14	Tách ĐD 572 Đông Anh (T500ĐA) - 574 Phố Nối (T500PN); MC 571, 572 T500ĐA, TC C52 T500ĐA. (Sáng cắt, chiều trả điện)	03/10	5.00	06/10	17.00	x	
15	Tách ĐD 586 Hiệp Hòa – 574 Đông Anh; MC 585, 586, K506 T500HH; MC 573, 574 T500ĐA	16/10	5.00	17/10	18.00	x	
16	Tách ĐD 276 A80 (NĐ Phả Lại) - 272 NĐ A5.25 (NĐ Mạo Khê) (Sáng tách chiều trả)	06/10	5.00	07/10	17.00	x	
17	Tách ĐD 276 E5.9 (220kV Tràng Bạch) – 274 E2.9 (220kV Vật Cách); MC 2 đầu ĐD	14/10	5.00	15/10	17.00	x	
18	Tách ĐD 172 E5.30 (220kV KCN Hải Hà) - 171 E5.24 (Tex Hong); MC 172 E5.30	10/10	5.00	10/10	20.00	x	
19	Tách MBA AT2; 232; 132 E29.20 (220 Mường Tè)	04/10	6.00	04/10	17.00	x	
20	Tách MBA AT3; 233; 133 E29.20 (220 Mường Tè)	11/10	6.00	11/10	17.00	x	
21	Tách ĐD 273 E17.6 (220kV Sơn La) - 276 T500 Sơn La, MC 273; TC C21; MC 212 E17.6	13/10	5.00	13/10	16.00	x	
22	Tách ĐD 272 A29.0 (TĐ Bản Chát) - 273 E29.5 (220kV Than Uyên); ngăn lộ 274; 273; 132 E29.5; MBA AT2 E29.5	19/10	0.00	26/10	6.00	x	
23	Tách TC C21; MC 271; 131; MBA AT1 E29.5 (220kV Than Uyên); ĐD 273 A29.10 (TĐ Huội Quảng) - 271; 272 E29.5	24/10	0.00	28/10	18.00	x	
24	Tách MBA AT2; AT3; TC C22; MC 272; 274; 233; 132; 133 E29.5 (220kV Than Uyên).	25/10	6.00	25/10	18.00	x	
25	Tách MBA AT4; MC 234; 134 T500 Lai Châu	24/10	7.00	24/10	11.00	x	
26	Tách ĐD 275 T500 Sơn La - 271; 272 E17.50 (220kV Mường La); MC 2 đầu ĐD	25/10	6.00	25/10	17.00	x	
27	Tách ĐD 272 T500 Lai Châu – 272 E29.20 (220kV Mường Tè); MC 2 đầu ĐD	25/10	7.00	25/10	17.00	x	
28	Tách ĐD 171 E17.6 - 171 E17.62 (Mai Sơn); MC 171 E17.6	05/10	7.00	05/10	16.00	x	

INPT\TRANTHEKHANH(Trần Thế Khanh) 20/11/2026 10:17 INPT\TRANTHEKHANH

29	Tách ĐD 180 E17.6 - 172 E17.62 (Mai Sơn); MC 180 E17.6	06/10	7.00	06/10	16.00	x	
30	Tách ĐD 172 T500 Lai Châu - 171 A29.16 (TĐ Nậm Na 3); MC 172 T500LC	25/10	7.00	25/10	12.00	x	
31	Tách MBA AT3; MC 233; MC133 E29.20 (220kV Mường Tè)	18/10	6.00	18/10	20.00	x	
32	Tách ĐD 176 E29.20 Mường Tè - 171 A29.51 (TĐ Nậm Cấu 2); MC 176 E29.20	23/10	8.00	23/10	16.00	x	
33	Tách ĐD 180 E29.20 Mường Tè - 171 A29.17 (TĐ Nậm Sì Lường 1); MC 180 E29.20	28/10	8.00	28/10	18.00	x	
34	Tách ĐD 181 E29.20 (220kV Mường Tè) - 171 A29.26 (TĐ Nậm Bụm 2); MC 181 E29.20	29/10	8.00	29/10	18.00	x	
35	Tách ĐD 174 E17.6 (220kV Sơn La) - 172 E17.2 (Sơn La); MC 174; MC 100 E17.6	16/10	6.00	17/10	20.00	x	
36	Tách ĐD 176 E17.6 (220kV Sơn La) - 173 E17.2 (Sơn La); MC 176; 100 E17.6	19/10	6.00	20/10	20.00	x	
37	Tách MBA AT2; MC 232; 132; 432 E1.35 (220kV Sơn Tây)	08/10	23.00	09/10	10.00	x	
38	Tách ĐD 280 A100 (TĐ Hoà Bình) - 271 E1.35 (220kV Sơn Tây); MC 271 E1.35; tách lần lượt TC C21; C22; MC 212 E1.35	13/10	5.00	13/10	17.00	x	
39	Tách ĐD 272 E1.35 (220kV Sơn Tây) - 271 E25.10 (220kV Vĩnh Tường); MC 272 E1.35 (220kV Sơn Tây); tách lần lượt TC C21; C22; MC212 E1.35	14/10	22.00	15/09	8.00	x	
40	Tách ĐD 271 A100 (TĐ Hoà Bình) – 274; 273 E19.10 (220kV Yên Thủy); MC 274; 273 E19.10	20/10	5.00	22/10	17.00	x	
41	Tách ĐD 276 A100 (TĐ Hoà Bình) - 279 E1.4 (220kV Hà Đông); MC 279 E1.4	23/10	5.00	23/10	17.00	x	
42	Tách ĐD 171 E1.35 (220kV Sơn Tây) - 172 E1.7 (Sơn Tây); MC 171 E1.35; tách lần lượt TC C11; C12; C19 E1.35	19/10	6.00	19/10	18.00	x	
43	Tách ĐD 172 E1.35 (220kV Sơn Tây) - 171 E1.7 (Sơn Tây); MC 172 E1.35; tách lần lượt TC C11; C12; C19 E1.35	21/10	6.00	21/10	18.00	x	
44	Tách ĐD 173 E1.35 (220kV Sơn Tây) - 172 A1.60 (Điện Rác SERAPHIN); MC 173 E1.35 (220kV Sơn Tây); tách lần lượt TC C11; C12; C19 E1.35	23/10	6.00	23/10	18.00	x	
45	Tách ĐD 174 E1.35 (220kV Sơn Tây) - 171 E1.28 (Phùng Xá); MC 174 E1.35 (220kV Sơn Tây); tách lần lượt TC C11; C12; C19 E1.35	26/10	6.00	26/10	18.00	x	
46	Tách ĐD 173 E10.5 (220kV Xuân Mai) - 175 E1.35 (220kV Sơn Tây); MC 173 E10.5; MC 175 E1.35; tách lần lượt TC C11; C12; C19 E1.35	27/10	6.00	27/10	18.00	x	

47	Tách ĐD 176 E1.35 (220kV Sơn Tây) - 171 E1.73 (Công Nghệ Cao 2); MC 176 E1.35; tách lần lượt TC C11; C12; C19 E1.35	28/10	6.00	28/10	18.00	x	
48	Tách ĐD 271 E6.2 (220kV Thái Nguyên) - 272 E6.20 (220kV Lưu Xá) MC 2 đầu ĐD	03/10	5.00	03/10	17.00	x	
49	Tách MBA AT1; ngăn lộ 231; 131; 431 E7.15 (220kV Quang Châu)	04/10	1.00	04/10	7.00	x	
50	Tách MBA AT2; ngăn lộ 232; 132 E7.15 (220kV Quang Châu)	05/10	1.00	05/10	7.00	x	
51	Tách ĐD 271 E6.20 (220kV Lưu Xá) - 273 E6.16 (220kV Phú Bình); MC 2 đầu ĐD	03/10	0.01	04/10	23.59	x	
52	Tách MBA AT1; ngăn lộ 231; 131; 431 E6.20 (220kV Lưu Xá)	06/10	8.00	06/10	16.00	x	
53	Tách MBA AT2; ngăn lộ 232; 132 E6.20 (220kV Lưu Xá)	07/10	6.00	07/10	20.00	x	
54	Tách ĐD 171 E1.19 (220kV Sóc Sơn) - 172 E1.78 (Sóc Sơn 2); MC 171 E1.19	07/10	5.00	07/10	15.00	x	
55	Tách MBA AT1; 231; 131 E1.19 (220kV Sóc Sơn)	08/10	5.00	08/10	17.00	x	
56	Tách ĐD 172 E6.20 (220kV Lưu Xá) - 172 E6.9 (Gang Thép); MC 172 E6.20	08/10	6.00	08/10	20.00	x	
57	Tách MBA T3 E22.4 (220kV Hà Giang)	08/10	0.00	08/01	23.50	x	
58	Tách MBA T5 E22.4 (220kV Hà Giang)	09/10	0.00	09/01	23.50	x	
59	Tách ngăn lộ MBA T4; ngăn lộ 134; 334; 434 E6.2 (220kV Thái Nguyên)	09/10	0.01	09/10	23.59	x	
60	Tách MBA T3; ngăn lộ 133; 433; TC C43 E1.19 (220kV Sóc Sơn)	09/10	5.00	09/10	17.00	x	
61	Tách MBA T4; ngăn lộ 134; 434; TC C44 E1.19 (220kV Sóc Sơn)	10/10	5.00	10/10	17.00	x	
62	Tách ĐD 172 E7.6 (220kV Bắc Giang) - 171 E7.1 (110kV Đồi Cốc); ngăn lộ 172 E7.6	10/10	0.00	10/10	8.00	x	
63	Tách ĐD 274 E14.6 (220kV Tuyên Quang) - 274 E6.16 (220kV Phú Bình); MC 2 đầu ĐD	10/10	0.01	11/10	23.59	x	
64	Tách ĐD 271 E6.2 (220kV Thái Nguyên) - 272 E6.20 (220kV Lưu Xá); MC 2 đầu ĐD	11/10	0.01	11/10	2.00	x	
65	Tách ngăn lộ MBA T3; ngăn lộ 133; 333; 433 E6.2 (220kV Thái Nguyên)	10/10	0.01	10/10	23.59	x	
66	Tách ĐD 172 E6.16 (220kV Phú Bình) - 172 E6.3 (110kV Gò Đầm); MC 172 E6.16	11/10	0.00	12/10	18.00	x	
67	Tách ĐD 173 E7.6 (220kV Bắc Giang) - 172 E7.1 (110kV Đồi Cốc); ngăn lộ 173 E7.6	11/10	0.00	11/10	8.00	x	
68	Tách MBA AT1; ngăn lộ 231; 131; 431 E22.4 (220kV Hà Giang)	11/10	5.00	11/01	17.00	x	
69	Tách ĐD 175 E1.19 (220kV Sóc Sơn) - 171 E1.16 (110kV Nội Bài); MC 175	11/10	5.00	11/10	17.00	x	

INPT\TRANTHEKHANH(Trần Thế Khanh) 20/11/2026 10:17 / INPT\TRANTHEKHANH

	E1.19						
70	Tách ĐD 180 E6.16 (220kV Phú Bình) - 172 E6.14 (110kV Yên Bình 2)	11/10	5.00	11/10	15.00	x	
71	Tách ĐD 172 E22.40 (220kV Bắc Quang) - 171 E22.15 (TĐ Sông Chừng); MC 172 E22.40	12/10	5.00	12/10	15.00	x	
72	Tách ĐD 174 E22.40 (220kV Bắc Quang) - 171 E22.27 (110kV Bình Vàng); MC 174 E22.40	13/10	5.00	13/10	15.00	x	
73	Tách ĐD 175 E22.40 (220kV Bắc Quang) - 172 E22.3 (110kV Bắc Quang); MC 175 E22.40	14/10	5.00	14/10	15.00	x	
74	Tách ĐD 174 E7.6 (220kV Bắc Giang) - 172 E7.28 (110kV Việt Hàn); MC 174 E7.6	14/10	5.00	14/10	15.00	x	
75	Tách ĐD 177 E7.6 (220kV Bắc Giang) - 171 E7.22 (110kV Nam Thành phố); ngăn lộ 2 đầu TBA	15/10	5.00	15/10	15.00	x	
76	Tách ĐD 178 E7.6 (220kV Bắc Giang) - 172 E7.14 (110kV Lục Nam); MC 178 E7.6	16/10	5.00	16/10	15.00	x	
77	Tách MBA AT2; ngăn lộ 232; 132; 432 E7.6 (220kV Bắc Giang)	17/10	5.00	17/10	17.00	x	
78	Tách MBA AT1; ngăn lộ 231; 131; 431 E7.6 (220kV Bắc Giang)	18/10	5.00	18/10	17.00	x	
79	Tách MBA AT2; ngăn lộ 272; 274; 132 E16.5 (220kV Bảo Lâm)	15/10	5.00	15/10	17.00	x	
80	Tách ĐD 183 E22.40 (220kV Bắc Quang) - 171 A22.34 (TĐ Sông Lô 4); MC 183 E22.40	15/10	5.00	15/10	15.00	x	
81	Tách ĐD 184 E22.40 (220kV Bắc Quang) - 173 E22.3 (110kV Bắc Quang); MC 184 E22.40	16/10	5.00	16/10	15.00	x	
82	Tách ĐD 185 E22.40 (220kV Bắc Quang) - 131-7 A22.44 (TĐ Sông Lô 5); MC 185 E22.40	17/10	5.00	17/10	15.00	x	
83	Tách MBA AT1; ngăn lộ 231; 131; 431 E22.40 (220kV Bắc Quang)	18/10	5.00	18/10	15.00	x	
84	Tách ĐD 177 E6.2 (220kV Thái Nguyên) - 171 E6.8 (XM. Thái Nguyên); ngăn lộ 177 E6.2	18/10	0.00	18/10	8.00	x	
85	Tách ĐD 171 E26.5 (220kV Bắc Kạn) - 171 E26.2 (110kV Chợ Đồn); MC 171 E26.5	19/10	5.00	19/10	15.00	x	
86	Tách ĐD 271 A22.9 (Thuận Hòa) - 275 E22.4 (220kV Hà Giang); MC 275 E22.4	17/10	5.00	19/01	17.00	x	
87	Tách ĐD 172 E26.5 (220kV Bắc Kạn) - 172 E26.1 (110kV Bắc Kạn); MC 172 E26.5	20/10	5.00	20/10	15.00	x	
88	Tách ĐD 173 E26.5 (220kV Bắc Kạn) - 171 E26.1 (110kV Bắc Kạn); MC 173 E26.5	21/10	5.00	21/10	15.00	x	
89	Tách ĐD 174 E26.5 (220kV Bắc Kạn) - 171 E26.3 (110kV Nà Phặc); MC 174 E26.5	22/10	5.00	22/10	15.00	x	

90	Tách MBA AT1; ngăn lộ 231; 131; 331 E26.5 (220kV Bắc Kạn)	23/10	5.00	23/10	15.00	x	
91	Tách ĐD 272 E26.5 (220kV Bắc Kạn) - 275 E6.2 (220kV Thái Nguyên); ngăn lộ 2 đầu TBA.	24/10	0.01	24/10	15.00	x	
92	Tách ĐD 274 E22.4 (220kV Hà Giang) - 272 (274) A22.33 (TĐ Bắc Mê); MC 274 E22.4	24/10	0.00	24/10	10.00	x	
93	Tách ĐD 272 A14.0 (TĐ. Tuyên Quang) - 273 E26.5 (220kV Bắc Kạn); TC C21; ngăn lộ 273 E26.5 (Sáng cắt chiều trả)	25/10	5.00	25/10	17.00	x	
94	Tách ĐD 271 (273) A22.33 (TĐ Bắc Mê)- 274 E6.2 (220kV Thái Nguyên); MC 274 E6.2	25/10	5.00	25/10	16.00	x	
95	Tách ĐD 271 (272) A22.30 (TĐ Nho Quế 3) - 271 E16.2 (220kV Cao Bằng); TC C21; ngăn lộ 271 E16.2	25/10	5.00	25/10	16.00	x	
96	Tách MBA AT1; 231; 131; TC C29; MC 276 E7.6 (220kV Bắc Giang)	18/10	5.00	18/10	22.00	x	
97	Tách ĐD 272 E7.6 (220kV Bắc Giang) - 272 E6.25 (220kV Phú Bình 2); MC 272 E7.6	18/10	5.00	18/10	22.00	x	
98	Tách ĐD 285 A80II (NĐ Phả Lại) - 273 E7.6 (220kV Bắc Giang); MC 273 E7.6	23/10	5.00	29/12	17.00	x	
99	Tách ĐD 174 E8.20 (220kV Hải Dương 2) - 172 E8.23 (Thanh Hà); MC 174 E8.20.	01/10	5.00	01/10	12.00	x	
100	Tách ĐD 176 E2.1 (220kV Đồng Hoà) - 174 E2.2 (An Lạc); MC 176 E2.1	03/10	6.00	05/10	6.00	x	
101	Tách ĐD 273 E2.40 (220kV Dương Kinh) - 274 E2.20 (220kV Đình Vũ); MC 2 đầu	05/10	6.00	05/10	17.00	x	
102	Tách ĐD 286 E8.30 (220kV NĐ Hải Dương) - 272 E8.35 (220kV Gia Lộc); MC 272 E8.35; MC 286; 256 E8.30 (Sáng tách chiều trả)	14/10	6.00	16/10	17.00	x	
103	Tách MBA AT1, MC 231; 131; 431 E2.9 (220kV Vật Cách)	16/10	22.00	18/10	22.00	x	
104	Tách ĐD 285 E8.30 (220kV NĐ Hải Dương) - 271 E8.35 (220kV Gia Lộc); MC 271 E8.35. (Sáng cắt chiều trả).	19/10	6.00	21/10	17.00	x	
105	Tách ĐD 276 T500 Phố Nối - 271; 272 E28.1 (220kV Phố Nối) và ĐD 275 T500 Phố Nối – 271 E28.15 (220kV Yên Mỹ). (Sáng cắt chiều trả).	21/10	5.00	23/10	17.00	x	
106	Tách MBA AT1; MC 131; 431 E28.15 (220kV Yên Mỹ)	25/10	5.00	25/10	17.00	x	
107	Tách ĐD 271 E28.10 (220kV Kim Động) - 271 E28.20 (220kV Phố Cao); MC 2 đầu.	26/10	6.00	26/10	17.00	x	
108	Tách ĐD 274 E28.10 (220kV Kim Động) - 278 T500 Thường Tín.	27/10	6.00	27/10	17.00	x	
109	Tách ĐD 272 T500 Thường Tín - 273; 274 E28.1 (220kV Phố Nối); MC 273;	28/10	6.00	28/10	17.00	x	

	274 E28.1						
110	Tách ĐD 273 E28.10 (220kV Kim Động) - 277 T500 Thường Tín.	28/10	6.00	28/10	17.00	x	
111	Tách ĐD 171 E28.15 (220kV Yên Mỹ) - 171 E28.11 (Văn Giang); MC 171 E28.15.	29/10	5.00	29/10	17.00	x	
112	Tách ĐD 173 E28.15 (220kV Yên Mỹ) - 171 E28.8 (Khoái Châu); MC 173 E28.15.	31/10	5.00	31/10	17.00	x	
113	Tách đồng thời 02 ĐD 273 E12.3 (220kV Yên Bái) - 274 E4.15 (220kV Phú Thọ) và ĐD 274 E12.3 (220kV Yên Bái) - 272 E4.15 (220kV Phú Thọ); MC 273; 274 E12.3; MC 272; 274 E4.15	04/10	5.00	04/10	17.00	x	
114	Tách ĐD 285 T500 Lào Cai - 271 E20.23 (220kV Bảo Thắng); MC 271 E20.23; MC 265; 285 T500 Lào Cai (Sáng tách chiều trả)	10/10	5.00	11/10	17.00	x	
115	Tách ĐD 274 E14.6 (220kV Tuyên Quang) - 274 E6.16 (220kV Phú Bình); MC 274 E14.6; MC 274 E6.16 (Sáng tách chiều trả)	11/10	5.00	12/10	17.00	x	
116	Tách ĐD 275 E20.3 (220kV Lào Cai) - 275 E20.23 (220kV Bảo Thắng), MC 275 E20.3, MC 275 E20.23 (sáng tách chiều trả)	17/10	5.00	18/10	17.00	x	
117	Tách ĐD 276 E20.3 (220kV Lào Cai) - 274 E20.23 (220kV Bảo Thắng); MC 276 E20.2; MC 274 E20.23 (sáng tách chiều trả)	24/10	5.00	25/10	17.00	x	
118	Tách ĐD 172 E12.30 (220kV Nghĩa Lộ) - 171 E12.2 Nghĩa Lộ; MC 172 E12.30	24/10	23.00	25/10	6.00	x	
119	Tách MBA AT1 và ngăn lộ 231; 131; 431; TD41 E12.30 (220kV Nghĩa Lộ)	25/10	8.00	25/10	16.00	x	
120	Tách ĐD 171 E12.30 (220kV Nghĩa Lộ) - 173 A12.41 Chí Lư; MC 171 E12.30	25/10	22.00	26/10	6.00	x	
121	Tách MBA AT2; ngăn lộ 232; 132 E4.15 (220kV Phú Thọ)	01/10	7.00	01/10	17.00	x	
122	Tách ĐD 178 E4.15 (220kV Phú Thọ) - 171 E4.19 Cẩm Khê 2; MC 178 E4.15	06/10	7.00	06/10	17.00	x	
123	Tách ĐD 171 E20.3 (220kV Lào Cai) - 172 A20.32 Tà Thàng; MC 171 E20.3	10/10	0.00	10/10	6.00	x	
124	Tách ĐD 173 E20.3 (220kV Lào Cai) - 175 E20.2 Lào Cai; MC 173 E20.3	10/01	13.00	10/10	19.00	x	
125	Tách ĐD 172 E20.3 (220kV Lào Cai) - 171 E20.37 GT Lào Cai; MC 172 E20.3	11/10	6.00	11/10	12.00	x	
126	Tách ĐD 175 E20.3 (220kV Lào Cai) - 171 A20.39 Ngòi Phát; MC 175 E20.3	11/10	20.00	12/10	6.00	x	
127	Tách MBA AT1; ngăn lộ 231; 131; 431 E20.3 (220kV Lào Cai)	17/10	22.00	18/10	10.00	x	
128	Tách MBA AT2; ngăn lộ 232; 132;	18/10	18.00	19/10	6.00	x	

	K402; kháng KH402 E20.3 (220kV Lào Cai)						
129	Tách MBA T4; ngăn lộ 134; 434; 334 E25.10 (220kV Vĩnh Tường)	04/10	0.00	04/10	15.00	x	
130	Tách MBA T3; ngăn lộ 133; 433; 333 E25.10 (220kV Vĩnh Tường)	11/10	0.00	11/10	15.00	x	
131	Tách TC C12 và ĐD 176 E4.4 (220kV Việt Trì) - 172 E4.1 Việt Trì; MC 176 E4.4	24/10	0.00	25/10	6.00	x	
132	Tách TC C12 và ĐD 177 E4.4 (220kV Việt Trì) - 171 E4.6 Bắc Việt Trì; MC 177 E4.4	26/10	0.00	27/10	6.00	x	
133	Tách MBA AT2; ngăn lộ 232; 132; 432 E4.4 (220kV Việt Trì)	03/10	22.00	04/10	10.00	x	
134	Tách MBA AT2; ngăn lộ 232; 132; 432 E4.4 (220kV Việt Trì)	10/10	22.00	11/10	10.00	x	
135	Tách ĐD 284 NĐ Thái Bình 2 (A11.10) - 272 Thái Thụy (E11.15), MC 272, MC 212, TC C22 E11.15	01/10	8.00	01/10	16.00	x	
136	Tách ĐD 274 NĐTB 2(A11.10) - 271 Thái Thụy (E11.15), MC 271, MC 212, TC C21 E11.15	02/10	8.00	02/10	16.00	x	
137	Tách ĐD 274 Ninh Bình (E23.1) - 271 Bỉm Sơn (E9.20), MC 274 E23.1	20/10	5.00	20/10	17.00	x	
138	Tách ĐD 274 Nho Quan (T500NQ) - 271 Ninh Bình (E23.1), MC 274 T500NQ, MC 271 E23.1 (Sáng cắt chiều trả)	27/10	5.00	29/10	17.00	x	
139	Tách ĐD 273 Nho Quan (T500NQ) - 272 Ninh Bình (E23.1), MC 273 T500NQ, MC 272 E23.1 (Sáng cắt chiều trả)	31/10	5.00	01/11	17.00	x	
140	Tách MBA AT3; MC 233; MC 133, MC 933 trạm 500kV Nho Quan	24/10	22.00	25/10	16.00	x	
141	Tách ĐD 275 T500NQ - 273 E24.4; MC 275 T500NQ, MC 273 E24.4	15/10	7.00	15/10	17.00	x	
142	Tách ĐD 176 E3.7 Nam Định - 171 E3.14, MC 176 E3.7	23/10	7.00	23/10	16.00	x	
143	Tách MBA AT2, MC 232, MC 132 E3.20 (220kV Trực Ninh)	10/10	22.00	11/10	7.00	x	
144	Tách MBA AT2; MC 232, 132, 432 E11.1 (220kV Thái Bình)	09/10	22.00	10/10	6.00	x	
145	Tách ĐD 171 E11.1 (Thái Bình) - 174 E3.3 (Long Bối); MC 171, 100, TC C19 E11.1	12/10	8.00	12/10	16.00	x	
146	Tách ĐD 172 E11.1 (Thái Bình) - 173 E3.3 (Long Bối); MC 172, 100, TC C19 E11.1	13/10	8.00	13/10	16.00	x	
147	Tách ĐD 173 E11.1 (Thái Bình) - 171 E11.4 (Hưng Hà); MC 173, 100, TC C12, C19 E11.1	14/10	6.00	14/10	22.00	x	
148	Tách ĐD 174 E11.1 (Thái Bình) - 172 E11.5 (Vũ Thư); MC 174, 100, TC C19 E11.1	15/10	6.00	15/10	16.00	x	
149	Tách ĐD 175 E11.1 (Thái Bình) - 171 E11.21 (Sông Trà); MC 175, 100, TC	16/10	6.00	16/10	16.00	x	

	C19 E11.1						
150	Tách ĐD 176 E11.1 (Thái Bình) - 172 E11.11 (Thành phố 2); MC 176, 100, TC C19 E11.1	19/10	8.00	19/10	16.00	x	
151	Tách ĐD 178 E11.1 (Thái Bình) - 171 E11.6 (Shengli); MC 178, 100, TC C19 E11.1	20/10	8.00	20/10	16.00	x	
152	Tách MBA AT1, MC231, MC131, MC431 E11.1 (220kV Thái Bình)	21/10	6.00	25/10	6.00	x	
153	Tách ĐD 181 E11.1 (Thái Bình) - 172 E11.19 (Quỳnh Côi); MC 181, MC 100, TC C19 E11.1	29/10	6.00	30/10	6.00	x	
154	Tách ĐD 174 Thái Thụy (E11.15) - 171 Thái Thụy (E11.2), MC 174, MC 112, TC C12 E11.15	13/10	8.00	13/10	16.00	x	
155	Tách ĐD 175 Thái Thụy (E11.15) - 172 Thái Hưng (E11.14), tách MC 175, TC C11 E11.15	14/10	8.00	14/10	16.00	x	
156	Tách ĐD 176 Thái Thụy (E11.15)- 172 Trà Linh (E11.17), TC C12, MC 176 E11.15	15/10	8.00	15/10	16.00	x	
157	Tách MBA AT1, MC 231, 131, 431 E24.15 (220kV Thanh Nghị)	04/10	0.01	04/10	8.00	x	
158	Tách MBA AT2, MC 232, MC 132 E24.15 (220kV Thanh Nghị)	18/10	0.00	18/10	8.00	x	
159	Tách MBA AT1, TC C29, MC 231, MC 200, MC 131, MC 431 E24.4 (220kV Phủ Lý).	10/10	23.00	11/10	23.00	x	
	Tách MBA AT2, TC C29, MC 200, MC 232, MC 132 E24.4 (220kV Phủ Lý)	17/10	23.00	18/10	23.00	x	
160	Tách MC 271 E24.4 và ĐD 271 E24.4 (220kV Phủ Lý) - 276 E1.4 (220kV Hà Đông)	22/10	6.00	22/10	18.00	x	
161	Tách MBA AT2, MC 232, 132, 432 E9.2 (220kV Ba Chè)	20/10	0.00	24/10	24.00	x	
162	Tách ĐD 175 E9.2 (220kV Ba Chè) - 171 E9.26 (T110 Yên Định); TC C19 E9.2 (220kV Ba Chè)	30/10	0.00	30/10	24.00	x	
163	Tách MBA AT2, MC 232, 132, 432 E9.50 (220kV Nông Cống)	06/10	8.00	06/10	18.00	x	
164	Tách ĐD 173 E9.10 (220kV Nghi Sơn) - 171 E9.8 (110kV Nông Cống)	22/10	0.00	22/10	24.00	x	
165	Tách ĐD 271 E9.10 (220kV Nghi Sơn) - 271 E9.50 (220kV Nông Cống), MC 200 E9.10	28/10	6.00	28/10	23.59	x	
166	Tách ĐD 272 E9.10 (220kV Nghi Sơn) - 272 E9.50 (220kV Nông Cống), MC 200 E9.10	29/10	6.00	29/10	23.59	x	
167	Tách ĐD 273 E9.10 (220kV Nghi Sơn) - 272 E15.30 (220kV Quỳnh Lưu), MC 200 E9.10	30/10	6.00	30/10	23.59	x	
168	Tách ĐD 274 E9.10 (220kV Nghi Sơn) - 272 E15.50 (220kV Nam Cấm), MC 200 E9.10	31/10	6.00	31/10	23.59	x	
169	Tách ĐD 171 T500 Hà Tĩnh - 171	04/10	7.00	04/10	17.00	x	

	E18.8 Hương Khê; TC C19, MC 171 T500HT						
170	Tách ĐD 272 Vũng Áng (E18.35) - 275 NMĐVA1 (A18.10), MC 271, 272 E18.35.	05/10	6.00	06/10	19.00	x	
171	Tách MBA AT1 E18.35 (220kV Vũng Áng); TC C21, MC 271, 273, 131, 431 E18.35	07/10	6.00	07/10	19.00	x	
172	Tách 03 ĐD 278 T500 Hà Tĩnh - 272 NĐ Vũng Áng (A18.10); ĐD 273 NĐ Vũng Áng (A18.10) - 271, 272 Đồng Hới; ĐD 274 NĐ Vũng Áng (A18.10) - 272 NĐ Formosa (A18.15) (cắt 03 ĐD đi chung cột)	01/10	6.00	01/10	19.00	x	
173	Tách MBA AT4, MC 234, 134 E15.1 Hưng Đông	03/10	6.00	03/10	22.00	x	
174	Tách ĐD 171 E15.10 (220kV Đô Lương) - 171 E15.4 (110kV Đô Lương), MC 171, TC C19 E15.10	06/10	7.00	06/10	15.00	x	
175	Tách ĐD 172 E15.10 (220kV Đô Lương) - 171 E15.11 (110kV Thanh Chương); MC 172, TC C19 E15.10	07/10	7.00	07/10	15.00	x	
176	Tách ĐD 173 E15.10 (220kV Đô Lương) - 171 E15.31 (XM Sông Lam 1); MC 171 E15.31; MC 173, TC C19 E15.10	08/10	7.00	08/10	15.00	x	
177	Tách MBA AT2, MC 232, 132, 432, TC C19 E15.10 (220kV Đô Lương)	09/10	7.00	09/10	15.00	x	
178	Tách MBA T2 E15.1 (220kV Hưng Đông)	14/10	6.00	15/10	6.00	x	
179	Tách ĐD 175 E15.1 (220kV Hưng Đông) - 171 E15.8 Cửa Lò; MC 175 E15.1	18/10	6.00	18/10	18.00	x	
180	Tách MBA T3, MC 133, 433, E3.7 (220kV Nam Định)	10/10	6.00	11/10	6.00	x	
181	Tách ĐD 273 Đông Anh (T500ĐA) - 273 Long Biên (E1.45); MC 273 T500ĐA và ĐD 274 Đông Anh (T500ĐA) - 274 Long Biên (E1.45); MC 274 T500ĐA (Sáng cắt chiều trả).	03/10	5.00	05/10	17.00	x	
182	Tách ĐD 273 Bắc Ninh 2 (E27.10) - 272 T500 Phố Nối (T500PN); ĐD 274 Bắc Ninh 2 (E27.10) - 271 T500 Phố Nối (T500PN) (Sáng cắt, chiều trả điện)	05/10	5.00	06/10	18.00	x	
183	Tách ĐD 274 Vân Trì (E1.23) - 277 Sóc Sơn (E1.19); MC 274 E1.23 (Sáng cắt, chiều trả điện)	01/10	5.00	02/10	18.00	x	
184	Tách ĐD 277 Hiệp Hòa (T500HH) - 271 Đông Anh (T500ĐA); MC 271 T500ĐA và ĐD 272 Đông Anh (T500 ĐA) - 271 Bắc Ninh 3 (E27.15); MC 272 T500 ĐA; MC 271 E27.15	16/10	5.00	16/10	18.00	x	
185	Tách ĐD 275 T500 Thường Tín - 274 E1.4 (220kV Hà Đông), MC 275	22/10	8.00	22/10	17.00	x	

	T500TT, MC 274 E1.4						
186	Tách ĐD 271 Hà Đông (E1.4)- 271 Thành Công (E1.11), MC 271 E1.4, MC 271 E1.11	08/10	5.00	08/10	17.00	x	
187	Tách MBA AT4, MC 234, MC 134 E1.11 (220kV Thành Công)	10/10	22.00	11/10	8.00	x	
188	Tách MBA AT5, MC 235, MC 135 E1.11 (220kV Thành Công)	17/10	22.00	18/10	8.00	x	
189	Tách TC C12; MBA AT4, 234, 134, 434 T500TT.	6/10	22.00	7/10	8.00	x	
190	Tách MBA AT3, MC 233, 133, 433 T500 Đông Anh	12/10	19.00	13/10	10.00	x	
191	Tách ĐD 172 T500 Đông Anh - 176 E1.1 Đông Anh, MC 172 T500 Đông Anh.	14/10	7.00	14/10	18.00	x	
192	Tách MBA AT2, MC 232, MC 132 E1.6 220kV Chèm	01/10	22.00	02/10	10.00	x	
193	Tách MC 174 và ĐD 174 E1.6 Chèm - 172 E1.46 Từ Liêm	15/10	22.00	16/10	6.00	x	
194	Tách MC 176 và ĐD 176 E1.6 Chèm - 172 E1.40 Tây Hồ	04/10	22.00	05/10	6.00	x	
195	Tách MBA T3, MC 333, 433 E1.6 Chèm	08/10	22.00	09/10	10.00	x	
196	Tách MC 172 và ĐD 172 E1.6 Chèm - 172 E1.33 Cầu Diễn	18/10	22.00	19/10	6.00	x	
197	Tách MBA T4, MC 334, 434 E1.6 Chèm	21/10	22.00	22/10	10.00	x	
198	Tách MC 171 và ĐD 171 E1.6 Chèm - 171 E1.25 Mỹ Đình	25/10	22.00	26/10	6.00	x	
199	Tách ĐD 173 E27.15 - 172 E27.7 Yên Phong, và MC 173 E27.15	03/10	9.00	04/10	23.00	x	
200	Tách ĐD 171 E27.15 - 171 E27.16 Yên Phong 5, và MC 171 E27.15	10/10	9.00	12/10	7.00	x	
201	Tách ĐD 174 E27.15 - 172 E27.16 Yên Phong 5, và MC 174 E27.15	17/10	8.00	19/10	7.00	x	
202	Tách ĐD 178 E27.15 (220kV Bắc Ninh 3) - 172 E27.13 (Yên Phong 3); MC 178 E27.15	24/10	7.00	26/10	7.00	x	
203	Tách MBA AT2, MC 232, 132 E27.15 (220kV Bắc Ninh 3)	31/10	7.00	31/10	17.00	x	
204	Tách MBA T5, MC 135, 435, 335 E1.3 (220kV Mai Động)	01/10	22.00	02/10	6.00	x	
205	Tách MBA T1, MC 131, 431 E1.3 (220kV Mai Động)	12/10	22.00	13/10	8.00	x	
206	Tách MBA T2, MC 132, 432 E1.3 (220kV Mai Động)	16/10	22.00	17/10	8.00	x	
207	Tách MBA AT3, MC 233, 133, 433 E1.3 (220kV Mai Động)	20/10	22.00	21/10	8.00	x	
208	Tách MBA AT4, MC 234, 134, 434 E1.3 (220kV Mai Động)	24/10	22.00	25/10	8.00	x	
209	Tách MBA AT2, TC C22, MC 272, 274, 132, 432 E27.6 (220kV Bắc Ninh)	03/10	6.00	04/10	16.00	x	
210	Tách ĐD 172 E27.6 (220kV Bắc Ninh) - 171 E27.4 Bình Định; MC 172 E27.6	20/10	7.00	22/10	7.00	x	
211	Tách MBA AT1, TC C21, MC 271,	10/10	6.00	10/10	16.00	x	

	273, 131, 431 E27.6 (220kV Bắc Ninh)						
212	Tách ĐD 171 E27.6 (220kV Bắc Ninh) - 172 E27.14 (Quế Võ 2) và MC 171 E27.6	09/10	6.00	09/10	16.00	x	
213	Tách ĐD 175 E27.6 (220kV Bắc Ninh) - 172 E27.18 (Quế Võ 3) và MC 175 E27.6	06/10	6.00	06/10	16.00	x	
214	Tách ĐD 176 E27.6 (220kV Bắc Ninh) - 171 E27.29 (T110 Đại Kim) và MC 176 E27.6	18/10	6.00	18/10	16.00	x	
215	Tách ĐD 177 E27.6 (220kV Bắc Ninh) - 171 E27.23 (T110 Nam Sơn) và MC 177 E27.6	23/10	6.00	23/10	16.00	x	
216	Tách ĐD 275 E1.4 (220kV Hà Đông) - 276 T500TT; MC 275 E1.4, MC 276 T500TT	06/10	8.00	06/10	17.00	x	
217	Tách MBA AT5, MC235, MC135 E1.4 (220kV Hà Đông)	15/10	22.00	16/10	16.00	x	
218	Tách ĐD 173 E1.23 (220 Vân Trì) - 172 E1.36 (Quang Minh) và MC 173 E1.23	05/10	6.00	05/10	18.00	x	
219	Tách ĐD 174 E1.23 (220 Vân Trì) - 184 E1.1 (Đông Anh) và MC 174 E1.23	07/10	6.00	07/10	18.00	x	
220	Tách ĐD 175 E1.23 (220 Vân Trì) - 173 E1.1 (Đông Anh) và MC 175 E1.23	09/10	6.00	09/10	18.00	x	
221	Tách ĐD 176 E1.23 (220 Vân Trì) - 172 E1.42 (SB Nội Bài) và MC 176 E1.23	13/10	6.00	13/10	18.00	x	
222	Tách ĐD 273 E1.23 (220 Vân Trì) - 276 E1.19 (Sóc Sơn) và MC 273 E1.23	11/10	6.00	11/10	18.00	x	
223	Tách MBA AT2 E1.23 Vân Trì	20/10	6.00	20/10	18.00	x	
224	Tách ĐD 273 Vũng Áng (E18.35) - 276 NĐ Vũng Áng (A18.10) (A18.10); MC 272, 273 E18.35	07/10	6.00	08/10	18.00	x	
225	Tách 02 ĐD 272 NMĐG Trường Sơn 2 - 277 E15.10 Đô Lương và ĐD 271 NMĐG Trường Sơn 2 - 278 E15.10 Đô Lương	01/10	6.00	05/10	18.00		x
226	Tách ĐD173 T500 Đông Anh - 172 E27.11 Châu Khê 2, MC 173 T500ĐA	04/10	7.00	04/10	23.00		x
227	Tách ĐD 271 NMĐG Trường Sơn 2 - 278 E15.10 Đô Lương và MC 278 E15.10	07/10	6.00	10/10	18.00		x
228	Tách TC C11, MBA AT1, MC 231, 131, 431 E9.20 (220kV Bỉm Sơn)	07/10	22.00	08/10	6.00		x
229	Tách MC 172 và ĐD 172 E1.6 -172 E1.33 Cầu Diễn	08/10	22.00	09/10	6.00		x
230	Tách ĐD 273, 274 Nam Định (E3.7) - 271 Vũ Thư (E11.20); MC 273, 274 E3.7; MC 271 E11.20	08/10	7,00	09/10	7,00		x
231	Tách ĐD 177 E9.50 (220kV Nông Cống) - 171E9.29 (T110 Quảng Xương), MC 177 E9.50	09/10	8.00	09/10	16.00		x

232	Tách TC C22, ĐD 272 E9.2 (220kV Ba Chè) - 276 T500NQ (500kV Nho Quan), MC 272 E9.2	09/10	22.00	10/10	5.00		x
233	Tách 175 E9.50 (220kV Nông Cống) - 173 E9.63 (KCN Đồng Vàng 1), MC 175 E9.50	10/10	8.00	10/10	16.00		x
234	Tách ĐD 278 E1.4 (220kV Hà Đông) - 275 A100 Hòa Bình, MC 278, TC C29 E1.4	10/10	8.00	10/10	22.00		x
235	Tách ĐD 272 NMĐG Trường Sơn 2 - 277 E15.10 Đô Lương và MC 277 E15.10	11/10	6.00	14/10	18.00		x
236	Tách ĐD 274 T500 Thường Tín - 273 E1.3 (220kV Mai Động), MC 273 E1.3; MC 274 T500TT.	09/10	23.00	11/10	23.00		x
237	Tách ĐD 271 NMĐG Trường Sơn 2 - 278 E15.10 Đô Lương và MC 278 E15.10	08/10	6.00	11/10	18.00		x
238	Tách ĐD 272 NMĐG Trường Sơn 2 - 277 E15.10 Đô Lương và MC 277 E15.10	12/10	6.00	15/10	18.00		x
239	Tách ĐD 274 T500 Thường Tín - 273 E1.3 (220kV Mai Động), MC 273 E1.3; MC 274 T500TT.	09/10	23.00	11/10	23.00		x
240	Tách ĐD 174 E9.10 220kV Nghi Sơn) - 174 E9.63 (110kV KCN Đồng Vàng), MC 174 E9.10	13/10	8.00	13/10	14.00		x
241	Tách MBA AT1, MC131, 431, 271, 273, TC C21 E3.7 (220kV Nam Định)	14/10	7.00	14/10	18.00		x
242	Tách ĐD 178 E9.2 (220kV Ba Chè) - 172 E9.19 (T110 Cổ Định)	15/10	8.00	15/10	16.00		x
243	Tách ĐD 175 E11.1 (Thái Bình) - 171 E11.21 (Sông Trà); MC 175, MC 100, TC C19 E11.1	16/10	6.00	16/10	16.00		x
244	Tách ĐD 172 E15.10 (220kV Đô Lương) - 171 E15.11 (110kV Thanh Chương); MC 172, TC C19 E15.10	16/10	7.00	16/10	15.00		x
245	Tách ĐD 173 E9.20 (220kV Bỉm Sơn) - 171 E9.53 (T110 LOP COFO), MC 173 E9.20	16/10	8.00	16/10	15.00		x
246	Tách MBA AT2, MC232, 132, 432, C19, C29 E15.10 (220kV Đô Lương)	17/10	7.00	17/10	17.00		x
247	Tách TC C11, MBA AT2, MC 232, 132 E1.6 (220kV Chèm)	17/10	22.00	19/10	22.00		x
248	Tách TC C12, ĐD 178 E1.6 (T220 Chèm) - 171 E1.56 (Phùng)	21/10	22.00	22/10	12.00		x
249	Tách MBA AT2, MC 232, MC 132 E1.6 (T220 Chèm)	13/10	22.00	15/10	22.00		x
250	Tách TC C12 E1.6 và ĐD 178 E1.6 (T220 Chèm) - 171 E1.56 (Phùng)	15/10	22.00	16/10	6.00		x
251	Tách ĐD 173 E9.50 (220kV Nông Cống) - 172 E9.17 (T110 Triệu Sơn)	19/10	7.00	19/10	15.00		x
252	Tách ĐD 182 E11.1 (Thái Bình) - 174 E28.20 (Phố Cao), MC100, 182, TC C19 E11.1	19/10	8.00	19/10	22.00		x
253	Tách ĐD 172 E27.6 (T220 Bắc Ninh) -	20/10	7.00	22/10	7.00		x

	171 E27.4 Bình Định; MC 172, E27.6						
254	Tách ĐD 173 E11.1 (220kV Thái Bình) - 171 E11.4 (Hưng Hà); MC173, C19 E11.1	21/10	6.00	21/10	22.00		x
255	Tách ĐD 276 A100 (TĐ Hoà Bình) - 279 E1.4 (220kV Hà Đông)	22/10	5.00	23/10	24.00		x
256	Tách ĐD 275 NĐ Vũng Áng (A18.10) - 271, 272 Vũng Áng (E18.35)	22/10	6.00	23/10	18.00		x
257	Tách ĐD 274 E1.3 (220kV Mai Động) - 273 T500 Thường Tín, MC 274, E1.3; MC 273 T500TT	23/10	23.00	25/10	23.00		x
258	Tách ĐD 173 E9.10 (220kV Nghi Sơn) – 171 E9.8 (110kV Nông Cống)	24/10	0.00	24/10	24.00		x
259	Tách ĐD 220kV 271, 272 E10.5 Xuân Mai - 277 E1.4 Hà Đông.	24/10	5.00	25/10	24.00		x
260	Tách MBA T2 E15.1 (220kV Hưng Đông)	25/10	6.00	26/10	6.00		x
261	Tách ĐD 173 T500 Đông Anh - 172 E27.11 Châu Khê 2, MC 173 T500ĐA.	25/10	7.00	25/10	23.00		x
262	Tách MBA AT3; MC 233; MC 133, MC 933 trạm 500kV Nho Quan	26/10	22.00	27/10	10.00		x
263	Tách ĐD 178 E5.9 (220kV Tràng Bạch) - 171-7 E8.2 (Hoàng Thạch), MC 100, 178 E5.9	10/10	4.00	14/10	17.00		x
264	Tách ĐD 172 E12.3 (220kV Yên Bái) - 173 A20.73 (TĐ Phúc Long); MC 172 E12.3	14/10	5.00	18/10	18.30		x
265	Tách ĐD 272 E28.10 (220kV Kim Động) - 272 E28.20 (220kV Phố Cao); MC 272 E28.10, 272 E28.20.	06/10	6.00	06/10	12.00		x
266	Tách ĐD 174 E8.9 (220kV Hải Dương) - 172 E8.13 (Ngọc Sơn); MC 174 E8.9	11/10	0.00	11/10	4.00		x
267	Tách ĐD 176 E8.9 (220kV Hải Dương) - 174 E8.26 (Tân Trường); MC 176 E8.9	11/10	4.00	11/10	8.00		x
268	Tách ĐD 172 E28.10 (220kV Kim Động) - 172 E28.21 (Kim Động 2); MC 172 E28.10	11/10	0.00	11/10	6.00		x
269	Tách MBA AT1 E2.9 (220kV Vật Cách); MC 231, 131, 431, 100, TC C19 E2.9	07/10	0.00	07/10	6.00		x
270	Tách MBA AT2 E2.9 (220kV Vật Cách); MC 232, 132, 100, TC C19 E2.9.	08/10	0.00	08/10	6.00		x
271	Tách MBA T3 E2.9 (220kV Vật Cách); MC 133, 333, 433, 100, TC C19 E2.9	09/10	0.00	09/10	6.00		x
272	Tách ĐD 174 E2.9 (220kV Vật Cách) - 171 A2.0 (Nhật Bản); MC 174, 100 E2.9	11/10	12.00	11/10	16.00		x
273	Tách ĐD 277 T500 Thường Tín - 273 E28.10 (220kV Kim Động); MC 2 đầu ĐD	05/10	7.00	05/10	17.00		x
274	Tách MBA AT1, ngăn lộ 231, 131; TC C11 E7.6 (220kV Bắc Giang)	07/10	0.01	07/10	7.00		x

INPT\TRANTHEKHANH(Trần Thế Khanh) 20/11/2026 10:17 INPT\TRANTHEKHANH

275	Tách MBA AT2 E7.6 (220kV Bắc Giang)	08/10	0.01	08/10	7.00		x
276	Tách MBA T3, ngăn lộ 133, 333, 433 E6.2 (220kV Thái Nguyên)	24/10	0.01	24/10	23.59		x
277	Tách MBA T4, ngăn lộ 134, 334, 434 E6.2 (220kV Thái Nguyên)	25/10	0.01	25/10	23.59		x
278	Tách MBA T3 E22.4 (220kV Hà Giang)	27/10	0.00	27/10	23.50		x
279	Tách MBA T5 E22.4 (220kV Hà Giang)	28/10	0.00	28/10	23.50		x
280	Tách ĐD 278 T500 Thường Tín - 274 E28.10 (220kV Kim Động); MC 274 E28.10.	12/10	7.00	12/10	17.00		x
281	Tách MBA T3 E2.9 (220kV Vật Cách); MC 133, 333, 433 E2.9.	17/10	6.00	19/10	6.00		x
282	Tách MBA T3; ngăn lộ 133; 433; TC C43 E1.19 (220kV Sóc Sơn)	17/10	7.00	17/10	17.00		x
283	Tách MBA AT3 E2.40 (220kV Dương Kinh); MC 233, 133, 433; TC C22 E2.40	17/10	22.00	18/10	12.00		x
284	Tách ĐD 271 E4.4 (220kV Việt Trì) - 272, 273 E4.20 (220kV Phú Thọ 2), ngăn lộ 271, 200 E4.4	17/10	22.00	18/10	10.00		x
285	Tách ĐD 178 E4.15 (220kV Phú Thọ) - 171 E4.19 (Cẩm Khê 2); MC 178 E4.15	17/10	23.00	18/10	7.00		x
286	Tách MBA T3 E2.20 (220kV Đình Vũ); MC 133, 433 E2.20	18/10	0.00	18/10	23.59		x
287	Tách 02 ĐD 273 E12.3 (220kV Yên Bái) - 273 E4.15 (220kV Phú Thọ) và 274 E12.3 (220kV Yên Bái) - 272 E4.15 (220kV Phú Thọ); MC 273, 274 E12.3; MC 272, 273 E4.15	18/10	5.00	18/10	17.00		x
288	Tách MBA T4; ngăn lộ 134; 434; TC C44 E1.19 (220kV Sóc Sơn)	18/10	7.00	18/10	17.00		x
289	Tách ĐD 271, 272 E4.20 (220kV Phú Thọ 2) – 271, 272 A17.55 (Suối Sập 2A); MC 271, 272 E4.20	19/10	22.00	20/10	18.00		x
290	Tách ĐD 285 A80II (NĐ Phả Lại) - 273 E7.6 (220kV Bắc Giang); MC 273 E7.6 (220kV Bắc Giang)	23/10	5.00	29/12	17.00		x
291	Tách MBA AT1 E2.9 (220kV Vật Cách); MC 231, 131, 431, 100, TC C19 E2.9	19/10	0.00	19/10	6.00		x
292	Tách 04 ĐD 287 T500 Lào Cai – 271 E22.40 Bắc Quang; ĐD 286 T500 Lào Cai – 278 E12.3 Yên Bái; ĐD 271 E12.3 Yên Bái – 273 E20.3 Lào Cai; ĐD 272 E12.3 Yên Bái – 274 E20.3 Lào Cai; MC 2 đầu ĐD	20/10	5.00	23/10	18.00		x
293	Tách ĐD 174 E7.6 (Bắc Giang 220kV) - 173 E7.33 (Song Khê 2); MC 174 E7.6	21/10	5.00	21/10	15.00		x
294	Tách MBA AT1 E2.9 (220kV Vật Cách); MC 231, 131, 431, 200, TC C29 E2.9	24/10	0.00	24/10	6.00		x

295	Tách MBA AT2 E2.9 (220kV Vật Cách); MC 232, 132, 100, TC C19 E2.9	25/10	0.00	25/10	6.00		x
296	Tách MBA T3, MC 133 E16.2 (220kV Cao Bằng)	30/10	5.00	30/10	23.00		x
297	Tách MBA AT1; MC 231, 131, 431, 200, TC C29 E2.9 (220kV Vật Cách)	26/10	0.00	26/10	6.00		x
298	Tách MBA 134, ngăn lộ 134, SVC E4.4 (220kV Việt Trì)	26/10	22.00	27/10	7.00		x
299	Tách ĐD 571 Sơn La - 572 Lai Châu; MC 571; 572; K502; KH502 T500LC; MC 571; 572; KH501 T500SL	17/10	7.00	17/10	13.00		x

b. PTC2

****Trạm biến áp:***

STT	ĐỐI TƯỢNG CẮT ĐIỆN	THỜI GIAN				Theo kế hoạch	Không theo kế hoạch
		Bắt đầu		Kết thúc			
		Ngày	Giờ	Ngày	Giờ		
1	MBA AT3 Ngũ Hành Sơn 220	05/10/26	07:58	05/10/26	18:55	x	
2	MBA AT2 Đà Nẵng500	06/10/26	08:59	06/10/26	10:02	x	
3	MBA AT1 Đông Hà 220	07/10/26	08:27	07/10/26	16:30	x	
4	MBA AT2 Thạnh Mỹ 220	09/10/26	08:10	09/10/26	14:30	x	
5	MBA AT3 Thạnh Mỹ 220	10/10/26	09:33	10/10/26	15:00	x	
6	MBA AT1 Đồng Hới220	11/10/26	06:46	11/10/26	15:58	x	
7	MBA T4 Dung Quất 220	11/10/26	06:39	11/10/26	10:41	x	
8	MBA T5 Dung Quất 220	11/10/26	12:53	11/10/26	16:28	x	
9	MBA AT2 Đồng Hới220	13/10/26	09:41	14/10/26	18:48	x	
10	MBA AT2 Ba Đồn220	15/10/26	10:11	15/10/26	13:33	x	
11	MBA T3 Sơn Hà220	17/10/26	08:09	17/10/26	16:25	x	
12	MBA AT1 Đông Hà 220	21/10/26	06:35	21/10/26	18:00	x	
13	MBA AT1 Sông Tranh2 220	26/10/26	08:02	26/10/26	16:24	x	
14	MBA AT4 Dốc Sỏi500	26/10/26	05:45	04/11/26	23:55	x	

*** Đường dây:**

STT	ĐỐI TƯỢNG CẮT ĐIỆN	THỜI GIAN				Theo kế hoạch	Không theo kế hoạch
		Bắt đầu		Kết thúc			
		Ngày	Giờ	Ngày	Giờ		
1	ĐD 220kV 273 Vũng Áng- 271, 272 Đồng Hới	01/10/26	07:53	01/10/26	17:02	x	
2	ĐD 220kV 273 Dốc Sỏi - 271 Quảng Ngãi	06/10/26	06:33	06/10/26	17:12	x	
3	ĐD 220kV 274 Quảng Ngãi - 274 Thượng KonTum	09/10/26	06:39	09/10/26	15:45	x	
4	ĐD 220kV 278 Pleiku - 271 KonTum	10/10/26	08:25	10/10/26	15:34	x	
5	ĐD 220kV 277 Pleiku - 272 KonTum	11/10/26	07:59	11/10/26	15:27	x	
6	ĐD 220kV 276 Đông Hà - 274 Lao Bảo	13/10/26	08:15	13/10/26	15:33	x	
7	ĐD 220kV 273 A Vương - 273 Thạnh	13/10/26	08:47	13/10/26	16:32	x	

	Mỹ 220						
8	ĐD 220kV 272 A Vương - 274 Thạnh Mỹ 220	14/10/26	08:01	14/10/26	16:38	x	
9	ĐD 220kV 274 Dốc Sỏi - 272 Quảng Ngãi	16/10/26	06:40	16/10/26	18:16	x	
10	ĐD 220kV 275 Quảng Ngãi - 273 Phù Mỹ	22/10/26	16:55	22/10/26	21:44	x	
11	ĐD 220kV 272 Tam Kỳ - 276 Dốc Sỏi	24/10/26	06:44	24/10/26	17:38	x	
12	ĐD 220kV 271 Quảng Trị - 272 Phong Điền	25/10/26	07:54	25/10/26	20:05	x	
13	ĐD 220kV 272 Quảng Trị - 274 Huế	26/10/26	08:16	26/10/26	17:55	x	
14	ĐD 220kV 273 Vũng Áng - 271, 272 Đồng Hới	27/10/26	08:57	28/10/26	15:49	x	
15	ĐD 500kV 573 Quảng Trạch - 573 Dốc Sỏi	31/10/26	08:07	31/10/26	16:05	x	

c. PTC3

STT	Đối tượng cắt điện	Thời gian				Theo kế hoạch	Không theo kế hoạch
		Bắt đầu		Kết thúc			
		Ngày	Giờ	Ngày	Giờ		
1	Cô lập MC 275 Phan Thiết 2, MC 272 Phan Rí 2; ĐD 272 Phan Rí 2 - 275 Phan Thiết2.	01/10/2026	06h23	04/10/2026	07h05	x	
2	Cô lập MC 276 trạm 220kV Phan Thiết; ĐD 272 Hồng Phong 1A - 276 Phan Thiết.	01/10/2026	06h23	04/10/2026	07h05	x	
3	Cô lập MBA T4, MC134, MC434 trạm 220kV Krông Búk, Cô lập MBA T3, MC133 MC433 trạm 220kV Krông Búk; cô lập rơle bảo vệ SLTC 110kV (F87B 110kV) trạm 220kV.	01/10/2026	05h37	01/10/2026	12h39	x	
4	Cô lập ĐD 274 Trạm cắt Thái Hòa - 273 NMMT Hồng Phong 1A.	01/10/2026	06h23	04/10/2026	07h05	x	
5	Cô lập TC C29, MC 273 TBA 220kV Tháp Chàm; ĐD 271 Phước Thái - 273 Tháp Chàm	01/10/2026	16h52	02/10/2026	08h41	x	
6	Cô lập MC 274 – TBA 220kV Tháp Chàm; ĐD 271 Mỹ Sơn.HLV - 274 Tháp Chàm	01/10/2026	17h45	02/10/2026	06h20	x	
7	Cô lập MBA AT1 trạm 220kV Phước An	01/10/2026	06h30	11/10/2026	15h53	x	
8	Cô lập MBA AT1, MC 531, 561, 231, TC C51	01/10/2026	10h15	02/10/2026	18h36	x	

	trạm 500kV Vân Phong.						
9	Cô lập Cô lập MBA T4 T220 Krông Buk	02/10/2026	20h32	02/10/2026	21h35	x	
10	Cô lập MC 231, 131, 441, MBA AT1 trạm 220kV Ninh Phước	02/10/2026	17h58	03/10/2026	02h26	x	
11	Cô lập MBA AT1, MC231, MC131 trạm 220kV Krông Buk.	02/10/2026	06h28	02/10/2026	15h06	x	
12	Cô lập MC 232, 132, 442, MBA AT2 trạm 220kV Ninh Phước	03/10/2026	17h21	04/10/2026	00h30	x	
13	Cô lập MC 564, MC 575, KH505 trạm 500kV Pleiku; ĐD 575 Pleiku – 572 EaNam.	03/10/2026	07h07	03/10/2026	10h45	x	
14	Cô lập kháng KH504, tụ bù dọc TBD504, MC 573, 574 trạm 500kV Di Linh; ĐD 574 DiLinh – 571 EaNam	04/10/2026	12h07	04/10/2026	12h52	x	
15	Cô lập ĐD 271 Phước Thái - 273 Tháp Chàm	04/10/2026	16h21	05/10/2026	05h38	x	
16	Cô lập ĐD 271 Mỹ Sơn.HLV - 274 Tháp Chàm.	04/10/2026	16h45	05/10/2026	05h38	x	
17	Cô lập Kháng KH503, tụ bù dọc TBD503, MC 571, 572 trạm 500kV Di Linh; ĐD 573 DiLinh – 574 Tân Định	04/10/2026	09h19	04/10/2026	11h17	x	
18	Cô lập MC 271 TBA 500kV Vân Phong, MC 278 TBA 220kV Vân Phong; ĐD 271 T500 Vân Phong - 278 T220 Vân Phong	04/10/2026	07h43	04/10/2026	16h38	x	
19	Cô lập MC 273, 271 – TBA 220kV Nha Trang., MC 274, 273 – TBA 220kV Vân Phong; ĐD 273 NhaTrang-273 KrôngBuk, 272 NhaTrang-273 Vân Phong.	05/10/2026	17h23	07/10/2026	17h35	x	
20	Cô lập MC 212, TC C22 trạm 500kV Pleiku2	05/10/2026	06h54	06/10/2026	17h50	x	
21	Cô lập MC 272 trạm 220kV Nha Trang	05/10/2026	17h23	07/10/2026	17h21	x	
22	Cô lập MC 273 TC C29 trạm 220kV Krông Buk	05/10/2026	17h23	17/10/2026	17h00	x	
23	Cô lập MC 432 trạm 220kV Phước Thái	06/10/2026	18h10	07/10/2026	05h00	x	
24	Cô lập MC171, TU171, TC C11 trạm 220kV KrôngAna	07/10/2026	06h00	07/10/2026	09h07	x	

25	Cô lập MC 170, 175 trạm 220kV Nha Trang	07/10/2026	08h02	07/10/2026	15h52	x	
26	Cô lập MC 200, C29 – TBA 220kV Nha Trang, MC 200, C29 – TBA 220kV Vân Phong, MC 200 trạm Krông Búk.	07/10/2026	06h48	07/10/2026	17h35	x	
27	Cô lập MC173, TU173, TC C11 trạm 220kV KrôngAna	07/10/2026	10h05	07/10/2026	12h37	x	
28	Cô lập MC K502, KH502 trạm 500kV Di Linh.	07/10/2026	08h09	07/10/2026	13h59	x	
29	Cô lập MC 275, 212 và TC C21 trạm 220kV Hàm Tân; ĐD 275 Hàm Tân 2 - 273 Phan Thiết 2	07/10/2026	17h41	08/10/2026	04h54	x	
30	Cô lập ĐD 274 Đồng Nai 4 - 278 T500 Đắk Nông; MC 278 trạm 500kV Đắk Nông.	07/10/2026	09h14	07/10/2026	11h47	x	
31	Cô lập MC 432 trạm 220kV Phước Thái	07/10/2026	19h22	08/10/2026	5h52	x	
32	Cô lập MBA AT1, MC 571, 574, 231 T500 Di Linh	07/10/2026	21h36	07/10/2026	00h27	x	
33	Cô lập MC 273 trạm 220kV Phù Mỹ; ĐD 275 Quảng Ngãi - 273 Phù Mỹ	08/10/2026	16h57	08/10/2026	20h15	x	
34	Cô lập MC 277 (dùng MC 200 thay thế) trạm 220kV Nha Trang	08/10/2026	18h18	08/10/2026	21h03	x	
35	Cô lập MC 284, 254 trạm 500kV Vĩnh Tân; ĐD 284 Vĩnh Tân - TD21 NMNĐ Vĩnh Tân 2.	08/10/2026	14h25	08/10/2026	17h41	x	
36	Cô lập MC174, TU174, TC C12 trạm 220kV KrôngAna	08/10/2026	05h33	08/10/2026	09h34	x	
37	Cô lập MC172, TU172, TC C12 KrôngAna.	08/10/2026	10h10	08/10/2026	11h40	x	
38	Cô lập MC 200, TC C21, C29 trạm 220kV Nha Trang.	09/10/2026	17h05	09/10/2026	22h25	x	
39	Cô lập MC175, TU175, TC C19 trạm 220kV KrôngAna.	09/10/2026	12h45	09/10/2026	14h48	x	
40	Cô lập MC 565, 585 TBA 500kV Vĩnh Tân; ĐD TD3 NMD Vĩnh Tân 1 - 585 Vĩnh Tân	09/10/2026	06h47	09/10/2026	17h36	x	
41	Cô lập KH501, MC K501 trạm 500kV Di Linh.	09/10/2026	07h56	09/10/2026	15h49	x	
42	Cô lập ĐD 273 Xuân Lộc 2 - 272 Hàm Thuận	10/10/2026	06h35	12/10/2026	14h05	x	
43	Cô lập MC 274 TBA 220kV Nha Trang, MC	10/10/2026	05h39	10/10/2026	17h30	x	

	274 TBA 220kV Cam Ranh; ĐD 274 CamRanh-274 NhaTrang.						
44	Cô lập MC 562, 572 tại TBA 500kV Vĩnh Tân; ĐD 572 Vĩnh Tân 4 - 572_ Vĩnh Tân	11/10/2026	06h16	11/10/2026	17h35	x	
45	Cô lập MC176, TU176, TI176, TC C12 trạm 220kV Nha Trang.	11/10/2026	08h02	11/10/2026	23h24	x	
46	Cô lập MC 173, DCL 173-7, TU 173 trạm 220kV Đăk Nông.	12/10/2026	16h43	12/10/2026	21h17	x	
47	Cô lập TUC12 thanh cái C12 trạm 220KV Quy Nhơn	12/10/2026	08h16	12/10/2026	14h46	x	
48	Cô lập MC 132 (dùng MC 100 thay thế 132) trạm 220KV KrôngBuk	13/10/2026	06h30	13/10/2026	10h44	x	
49	Cô lập MC174 (dùng MC 100 thay thế 174 trạm 220KV KrôngBuk	13/10/2026	10h44	13/10/2026	15h42	x	
50	Cô lập MC 174 (dùng MC 100 thay thế) và thanh cái C12 trạm 220kV Tháp Chàm	13/10/2026	17h52	13/10/2026	19h25	x	
51	Cô lập MBA AT2, MC 232, 132, BVSLTC F87B phía 110kV 220kV trạm 220kV Đức Trọng.	14/10/2026	06h23	14/10/2026	20h41	x	
52	Cô lập MBA TD42, mở MC 442 và đưa ra khỏi vị trí vận hành T500 Di Linh	14/10/2026	14h27	14/10/2026	14h51	x	
53	Cô lập MC 100, TI 100 trạm 220KV KrôngBuk.	14/10/2026	06h45	14/10/2026	10h51	x	
54	Cô lập MC 281, 251 trạm 500kV Vĩnh Tân.	14/10/2026	08h00	14/10/2026	19h45	x	
55	Cô lập MC 231, 131; MBA AT1, TC C11; Cô lập F87B phía 220kV F87B phía 110kV tại TBA 220kV Đức Trọng 2	15/10/2026	06h51	15/10/2026	19h17	x	
56	Cô lập MC172, TU172 trạm 220kV Đắk Nông.	15/10/2026	07h36	15/10/2026	14h48	x	
57	Cô lập MC 171 (Dùng MC 100 thay thế) trạm 500kV Pleiku	15/10/2026	08h00	15/10/2026	10h56	x	
58	Cô lập MC 173 (Dùng MC 100 thay thế) trạm 500kV Pleiku	15/10/2026	13h34	15/10/2026	16h12	x	
59	Chuyển quyền thao tác từ CSO về TBA 220kV Tháp Chàm (16 10 2026 06:00 - 18 10 2026 21:00 (Liên tục)) MC 131 (Dùng MC 100	16/10/2026	06h58	18/10/2026	21h00	x	

	thay thế) (16 10 2026 06:00 - 18 10 2026 17:00 (Liên tục)) Thử điều khiển đóng cắt tại trạm các DCL 131-1 131-2 131-3 131-9 MC 131, Cắt điện MBA AT1 đưa MC 100 ra chế độ dự phòng (18 10 2026 17:00 - 18 10 2026 21:00 (Liên tục)).						
60	Cô lập MC 172 (dùng MC 100 thay thế) trạm 220kV Nha Trang	16/10/2026	07h37	16/10/2026	10h51	x	
61	Cô lập MC 174, TI174, TU174 trạm 220kV Đức Trọng.	18/10/2026	07h45	20/10/2026	17h26	x	
62	Cô lập MBA AT2 trạm 220kV Quy Nhơn	18/10/2026	07h37	18/10/2026	15h24	x	
63	Cô lập MBA T3, MC 133, 433, TC C11 trạm 220kV Nha Trang.	18/10/2026	08h34	18/10/2026	18h19	x	
64	Cô lập MBA AT2; MC232, MC132; MC212, MC112 và lần lượt các cặp TC C21, C11 và C22, C12 TBA Hàm Tân 2.	18/10/2026	07h27	18/10/2026	22h25	x	
65	Cô lập ĐD 270 Vĩnh Tân - 273 Quán Thẻ; MC 270, MC 230 trạm 500kV Vĩnh Tân.	19/10/2026	17h40	20/10/2026	07h39	x	
66	Cô lập ĐD 271 Vĩnh Tân - 273 Thuận Nam.	19/10/2026	18h25	20/10/2026	06h31	x	
67	Cô lập MC 173 (dùng MC 100 thay thế 173) trạm 220KV Quy Nhơn	19/10/2026	08h49	21/10/2026	08h09	x	
68	Cô lập MC 174, TU 174 trạm 220kV Nha Trang.	19/10/2026	12h47	19/10/2026	16h05	x	
69	Cô lập TC C21, MC 270, MC 271, MC 251 trạm 500kV Vĩnh Tân.	19/10/2026	18h50	20/10/2026	08h00	x	
70	Cô lập MC 341 MBA TD31 TBA 500kV Vĩnh Tân	19/10/2026	20h06	19/10/2026	22h00	x	
71	Cô lập MC 171, TU 171 trạm 220kV Nha Trang.	19/10/2026	07h59	19/10/2026	10h37	x	
72	Cô lập MBA AT2, MC 532, 562, 232, 342, TC C51 TBA 500kV Vân Phong.	20/10/2026	08h37	21/10/2026	17h00	x	
73	Cô lập MC 212, TC C22, Cô lập F87B phía 220kV trạm 220kV Đức Trọng.	20/10/2026	08h11	20/10/2026	19h00	x	
74	Cô lập MC 173, TI173, TU173 trạm 220kV Đức Trọng.	20/10/2026	08h11	20/10/2026	17h26	x	

75	Cô lập ĐD 270 Vĩnh Tân - 273 Quán Thẻ	21/10/2026	16h44	22/10/2026	6h53	x	
76	Cô lập ĐD 271 Vĩnh Tân - 273 Thuận Nam.	21/10/2026	17h16	22/10/2026	5h37	x	
77	Cô lập ngăn lộ 271 TU271 cô lập F87B phía 220kV TBA 220kV Đức Trọng 2. ĐD 220kV 271 Đức Trọng - 271 Đa Nhim; ngăn 271 T220 Đức Trọng	21/10/2026	17h20	21/10/2026	23h29	x	
78	Cô lập TBD503 TBA 500kV Di Linh.	21/10/2026	07h28	21/10/2026	17h28	x	
79	Cô lập MBA AT1, MC 272, 273, 131, 431 trạm 220kV KrôngAna.	21/10/2026	08h56	21/10/2026	14h59	x	
80	Cô lập MC 174, 175, 100, TC C12, C19 trạm 220kV Cam Ranh.	22/10/2026	08h53	23/10/2026	16h23	x	
81	Cô lập MC 175, TI 175 (dùng MC 100 thay thế) trạm 220kV Tuy Hòa	22/10/2026	12h55	22/10/2026	15h55	x	
82	Cô lập MC 131, TI 131 (dùng MC 100 thay thế) trạm 220kV Tuy Hòa.	22/10/2026	09h19	22/10/2026	12h18	x	
83	Cô lập D 220kV 273 Phù Mỹ - 275 Quảng Ngãi, Ngăn lộ 273 Phù Mỹ	22/10/2026	16h56	22/10/2026	20h36	x	
84	Cô lập ngăn lộ 272 TU272 cô lập F87B phía 220kV TBA 220kV Đức Trọng 2. ĐD 272 ĐứcTrọng2 - 276 DiLinh.	22/10/2026	17h47	22/10/2026	23h42	x	
85	Cô lập MCK504, KH504 tại TBA 500kV Di Linh.	23/10/2026	07h46	24/10/2026	20h00	x	
86	Cô lập MC 185 DCL 185-7 TU185 (23 10 2026 08:00 - 24 10 2026 18:00 (Hàng ngày 08:00 - 17:00)) TC C11 (23 10 2026 19:00 - 23 10 2026 20:00 (Hàng ngày 08:00 - 17:00)) TC C12 (23 10 2026 20:00 - 23 10 2026 21:00 (Hàng ngày 08:00 - 17:00)) trạm 220kV Ninh Phước	23/10/2026	08h25	24/10/2026	18h00	x	
87	Cô lập DCL 173-7, DCL 173-9, TU173, TC C19 trạm 220KV Quy Nhơn.	23/10/2026	15h13	24/10/2026	05h45	x	
88	Cô lập ĐD 220kV 271 Vĩnh Tân - 273 Thuận Nam	24/10/2026	16h20	25/10/2026	05h47	x	
89	Cô lập TBD504 TBA 500kV Di Linh.	24/10/2026	09h02	24/10/2026	20h00	x	

90	Cô lập ĐD 500kV Đắk Nông - Cầu Bông; MC 571, 572, TBD502, KH502, TCC52 T500 Đắk Nông	24/10/2026	07h03	25/10/2026	17h25	x	
91	Cô lập ĐCL 176-1, thanh cái C11 (chuyển các ngăn 110kV về vận hành trên thanh cái C12 dùng MC100 thay thế MC176) trạm 500kV Pleiku	24/10/2026	08h35	24/10/2026	16h00	x	
92	Cô lập MBA AT1 trạm 500kV Di Linh	24/10/2026	22h18	30/10/2026	22h43	x	
93	Cô lập MC 232, TI232: Dùng MC 200 thay thế MC 232 TBA 500kV Di Linh.	24/10/2026	07h50	24/10/2026	10h47	x	
94	Cô lập MC 200 trạm 500kV Di Linh	24/10/2026	14h05	25/10/2026	22h15	x	
95	Cô lập ĐD 220kV 271 Đức Long - 277 Nhị Hà	24/10/2026	17h25	25/10/2026	00h27	x	
96	Cô lập ĐD 220kV 274 Thuận Nam - 274 Quán Thẻ	24/10/2026	16h09	25/10/2026	05h47	x	
97	Cô lập ĐD 272 HồngPhong1A-276 Phan Thiết	24/10/2026	18h29	24/10/2026	21h00	x	
98	Cô lập MC 174 Phan Thiết 2	24/10/2026	06h45	27/10/2026	06h35	x	
99	Cô lập TC C51 T500 DiLinh	25/10/2026	09h10	25/10/2026	21h08	x	
100	Cô lập DCL 176-2 thanh cái C12 (chuyển các ngăn 110kV về vận hành trên thanh cái C11 dùng MC100 thay thế MC176) trạm 500kV Pleiku	25/10/2026	08h48	25/10/2026	14h02	x	
101	Cô lập KH504 trạm 500kV Di Linh	28/10/2026	13h40	28/10/2026	15h15	x	
102	Cô lập KH501 tại TBA 500kV Di Linh.	28/10/2026	11h16	29/10/2026	9h50	x	
103	Cô lập MC 176, 177, DCL 176-2, 177-2, TC C12 trạm 220kV Tuy Hòa.	28/10/2026	19h39	29/10/2026	02h40	x	
104	Chuyển quyền thao tác từ CSO về TBA 220kV Tháp Chàm (28 10 2026 05:30 - 30 10 2026 21:00 (Liên tục)) MC 231 (Dùng 200 thay thế) (28 10 2026 05:30 - 30 10 2026 17:00 (Liên tục)) Thử điều khiển đóng cắt tại trạm các thiết bị DCL 231-1 231-2 231-3; MC	28/10/2026	06h47	30/10/2026	21h09	x	

	231, Cắt điện MBA AT1 đưa MC 200 ra chế độ dự phòng (30 10 2026 17:00 - 30 10 2026 21:00 (Liên tục)).						
105	Cô lập MC 574, 564, KH504 TBA 500kV Vân Phong; ĐD 577 Thuận Nam - 574 Vân Phong	28/10/2026	07h31	28/10/2026	17h39	x	
106	Cô lập ngăn 585, 565 – TBA 500kV Vân Phong.	29/10/2026	07h24	29/10/2026	16h05	x	
107	Cô lập DCL 173-7 173-9 thanh cái C19 trạm 220kV Quy Nhơn	29/10/2026	15h15	30/10/2026	4h22	x	
108	Cô lập MC 181 và TC C12 TBA 220kV Hàm Tân 2	29/10/2026	07h59	29/10/2026	17h23	x	
109	Cô lập MC 200 và TI đi kèm DCL 200-9, TUC29, TC C29 tại TBA 220kV Đắk Nông.	30/10/2026	08h56	30/10/2026	09h28	x	
110	Cô lập thanh cái C51. MC 571, 574, MC 231, rơ le 87B, C51 TBA 500kV Di Linh.	30/10/2026	08h55	30/10/2026	22h43	x	
111	Cô lập MC 342, MBA TD32 trạm 500kV Vĩnh Tân.	30/10/2026	16h15	30/10/2026	17h33	x	
112	Cô lập MC 271 TBA 220kV Cam Ranh; ĐD 272 Thiên Tân - 271 Cam Ranh	30/10/2026	16h26	30/10/2026	20h43	x	
113	Cô lập MC 172, DCL 172-7, 172-9, thanh cái C19, TU172 trạm 220kV Quy Nhơn.	30/10/2026	09h43	31/10/2026	12h03	x	
114	Cô lập MC 575, 565, KH505 TBA 500kV Vân Phong; ĐD 573 Thuận Nam - 575 Vân Phong.	30/10/2026	07h25	30/10/2026	17h40	x	

d. PTC4

Trạm biến áp

STT	Máy biến áp, thiết bị ngừng cấp điện		Thời gian				Nội dung công tác	
			Bắt đầu		Kết thúc		Theo kế hoạch	Không theo KH
			Ngày	Giờ	Ngày	Giờ		
I	**Trạm biến áp**	**Thiết bị cô lập**						
1	Trạm 220kV Tân Thành	442	29/10	9:02	29/10	11:23		x
2	Trạm 220kV Hóc Môn	175	29/10	8:00	29/10	20:00	x	
3	Trạm 220kV Long Bình	C19	29/10	6:00	29/10	20:00	x	
4	Trạm 220kV Thủ Đức	C22	27/10	13:00	27/10	15:49	x	

STT	Máy biến áp, thiết bị ngừng cấp điện		Thời gian				Nội dung công tác	
			Bắt đầu		Kết thúc		Theo kế hoạch	Không theo KH
			Ngày	Giờ	Ngày	Giờ		
5	Trạm 220kV Năm Căn	172	27/10	8:15	29/10	15:50	x	
6	Trạm 500kV Cầu Bông	C51	27/10	8:04	27/10	16:05	x	
7	Trạm 220kV Thủ Đức	C12	27/10	7:54	27/10	11:59	x	
8	Trạm 500kV Chơn Thành	564	27/10	6:42	01/11	12:00	x	
9	Trạm 220kV Tân Thành	C12	26/10	8:00	26/10	21:34	x	
10	Trạm 500kV Long Thành	AT1	26/10	6:00	29/10	20:00	x	
11	Trạm 220kV Hóc Môn	AT3	21/10	22:00	22/10	6:00	x	
12	Trạm 220kV Vũng Tàu	179	21/10	8:00	21/10	17:00	x	
13	Trạm 220kV KCN Phú Mỹ 3	TUC19	21/10	8:00	21/10	16:00	x	
14	Trạm 220kV Bình Chánh	TUC11	21/10	8:00	21/10	17:00	x	
15	Trạm 220kV Cát Lái	276	21/10	7:30	21/10	18:00	x	
16	Trạm 500kV Chơn Thành	573	21/10	5:00	26/10	12:00	x	
17	Trạm 500kV Tân Định	C53	17/10	22:27	18/10	12:22	x	
18	Trạm 220kV Bình Hòa	C12	17/10	9:05	17/10	10:55	x	
19	Trạm 220kV Hóc Môn	C19	17/10	9:04	17/10	19:21	x	
20	Trạm 220kV Thủ Đức	C22	17/10	6:03	17/10	18:56	x	
21	Trạm 220kV Bạc Liêu	173	09/10	8:10	09/10	17:38	x	
22	Trạm 220kV Cần Thơ 2	TC C12	08/10	8:22	08/10	21:31	x	
23	Trạm 220kV Tao Đàn	180-1	04/10	9:10	04/10	17:20	x	
24	Trạm 500kV Phú Lâm	135	04/10	8:45	04/10	18:10	x	
25	Trạm 220kV Long An	AT2	04/10	8:45	04/10	15:57	x	
26	Trạm 220kV Bến Cát	100	02/10	8:00	02/10	14:00	x	
27	Trạm 220kV Mỏ Cày	171	02/10	8:00	02/10	17:00	x	
28	Trạm 220kV Tây Ninh 2	C12	02/10	7:00	02/10	17:00	x	
29	Trạm 500kV Sông Mây	C29	02/10	5:00	03/10	18:00	x	
30	Trạm 500kV Chơn Thành	584	01/10	11:59	01/10	15:00	x	
31	Trạm 500kV Chơn Thành	583	01/10	11:59	01/10	14:00		x
32	Trạm 500kV Chơn Thành	574	01/10	10:13	01/10	11:50	x	
33	Trạm 500kV Chơn Thành	573	01/10	10:00	01/10	11:00	x	
34	Trạm 220kV Sóc Trăng	C22	31/10	6:00	31/10	15:21	x	
35	Trạm 500kV Long Thành	AT2	31/10	6:00	31/10	19:13	x	
36	Trạm 500kV Đức Hòa	531	30/10	8:00	30/10	17:00	x	
37	Trạm 220kV Tây Ninh 2	C12	30/10	6:00	30/10	18:00	x	
38	Trạm 220kV Ô Môn 2	252	30/10	6:00	31/10	18:00	x	
39	Trạm 220kV Cần Thơ 2	212	29/10	7:45	29/10	15:51	x	
40	Trạm 220kV Long Thành	112	28/10	8:50	28/10	13:25	x	
41	Trạm 220kV Cần Thơ 2	212	28/10	8:00	28/10	19:20	x	
42	Trạm 220kV Hóc Môn	AT1	25/10	7:00	25/10	17:00	x	
43	Trạm 220kV Cao Lãnh	175	25/10	7:00	25/10	17:00	x	
44	Trạm 220kV Cần Thơ 2	C12	25/10	7:00	25/10	17:00		x

STT	Máy biến áp, thiết bị ngừng cấp điện		Thời gian				Nội dung công tác	
			Bắt đầu		Kết thúc		Theo kế hoạch	Không theo KH
			Ngày	Giờ	Ngày	Giờ		
45	Trạm 220kV Mỹ Tho 2	433	25/10	7:00	25/10	17:00	x	
46	Trạm 220kV Cà Mau	C12	25/10	7:00	25/10	17:00	x	
47	Trạm 500kV Chơn Thành	TBD502	25/10	6:00	25/10	17:00	x	
48	Trạm 220kV Hóc Môn	AT1	25/10	5:00	25/10	17:44	x	
49	Trạm 220kV Trảng Bàng	179	23/10	5:30	23/10	16:39	x	
50	Trạm 500kV Duyên Hải	255	20/10	17:00	21/10	4:00	x	
51	Trạm 500kV Sông Mây	C22	20/10	9:25	20/10	12:20	x	
52	Trạm 220kV Cần Thơ 2	212	20/10	8:26	20/10	18:15	x	
53	Trạm 220kV Thủ Đức	T102	20/10	8:00	20/10	12:20	x	
54	Trạm 500kV Cầu Bông	532	20/10	7:46	20/10	18:30	x	
55	Trạm 500kV Cầu Bông	C29	20/10	7:46	20/10	18:30	x	
56	Trạm 220kV Trảng Bàng	C12	20/10	7:40	20/10	14:50	x	
57	Trạm 220kV Trảng Bàng	C22	20/10	7:40	20/10	14:50	x	
58	Trạm 500kV Phú Mỹ	584	20/10	6:00	20/10	17:23	x	
59	Trạm 220kV Cát Lái	212	19/10	9:10	19/10	15:45	x	
60	Trạm 220kV Bến Tre	212	19/10	6:44	19/10	18:00	x	
61	Trạm 220kV Trảng Bàng	275	18/10	7:50	18/10	16:00	x	
62	Trạm 220kV Uyên Hưng	277	18/10	7:24	18/10	17:00	x	
63	Trạm 220kV Bình Hòa	T103	16/10	7:00	16/10	19:00	x	
64	Trạm 500kV Duyên Hải	255	15/10	17:00	16/10	4:00	x	
65	Trạm 220kV Mỹ Xuân	232	15/10	8:00	15/10	17:10	x	
66	Trạm 220kV Bến Tre	AT2	15/10	7:26	15/10	18:47	x	
67	Trạm 220kV Hóc Môn	C21	14/10	10:00	14/10	16:15	x	
68	Trạm 500kV Chơn Thành	C19	13/10	8:44	13/10	11:00	x	
69	Trạm 220kV Cần Đước	C11	13/10	8:00	14/10	17:15	x	
70	Trạm 220kV Bạc Liêu	C22	12/10	13:52	12/10	19:14	x	
71	Trạm 220kV Tân Thành	AT3	12/10	8:32	12/10	17:15	x	
72	Trạm 500kV Cầu Bông	132	11/10	8:00	11/10	11:13	x	
73	Trạm 220kV Bạc Liêu	C21	11/10	7:20	11/10	17:22	x	
74	Trạm 220kV Long Bình	172	11/10	7:00	11/10	12:20	x	
75	Trạm 220kV Long Bình	AT2	11/10	7:00	11/10	16:20	x	
76	Trạm 220kV Thuận An	435	11/10	6:00	11/10	14:26	x	
77	Trạm 220kV Hóc Môn	C19	11/10	1:02	12/10	1:45	x	
78	Trạm 500kV Tân Uyên	AT5	10/10	8:00	10/10	16:35	x	
79	Trạm 500kV Duyên Hải	C21	10/10	6:00	10/10	18:32	x	
80	Trạm 220kV Bạc Liêu	112	10/10	6:00	10/10	18:40	x	
81	Trạm 220kV Bình Chánh	AT1	09/10	21:22	11/10	17:12	x	
82	Trạm 220kV Cần Thơ 2	212	07/10	14:30	07/10	17:18	x	
83	Trạm 500kV Chơn Thành	KH502	07/10	9:00	07/10	10:00	x	
84	Trạm 220kV Cà Mau	C11	07/10	8:02	07/10	17:38	x	

STT	Máy biến áp, thiết bị ngừng cấp điện		Thời gian				Nội dung công tác	
			Bắt đầu		Kết thúc		Theo kế hoạch	Không theo KH
			Ngày	Giờ	Ngày	Giờ		
85	Trạm 500kV Chơn Thành	KH501	07/10	8:00	07/10	9:00	x	
86	Trạm 500kV Đức Hòa	C29	06/10	11:15	06/10	17:00	x	
87	Trạm 220kV Cần Thơ 2	212	06/10	9:00	09/10	16:40	x	
88	Trạm 220kV Vũng Tàu	441	06/10	9:00	06/10	15:00	x	
89	Trạm 220kV Trảng Bàng	T101	06/10	7:28	08/10	17:00	x	
90	Trạm 500kV Đức Hòa	C29	02/10	13:00	02/10	15:00	x	
91	Trạm 500kV Đức Hòa	562	02/10	10:00	02/10	12:00	x	
92	Trạm 500kV Đức Hòa	531	02/10	8:00	02/10	11:00	x	

Đường dây:

II	Đường dây						
1	220kV Châu Đốc 2 (271) - Long Xuyên 2 (272)	26/10	7:00	30/10	23:00	x	
2	272 Vĩnh Long – 274 Trà Vinh	26/10	5:00	03/11	17:00	x	
3	573 Chơn Thành - 573 Cầu Bông	26/10	5:00	26/10	21:26	x	
4	220kV Trảng Bàng (275) - Bàu Đồn (273)	21/10	7:00	21/10	14:00	x	
5	220kV Củ Chi (275) - Tân Định (271)	21/10	6:00	21/10	17:00	x	
6	220kV Trảng Bàng (275) - Bàu Đồn (273)	17/10	10:38	17/10	16:40	x	
7	284 Ô Môn 2 - 272 Châu Thành HG	17/10	6:23	18/10	19:02	x	
8	220kV Bàu Đồn (272) - Tây Ninh (271)	09/10	7:40	09/10	15:49	x	
9	220kV Long Khánh (271) - Long Thành (275)	08/10	8:00	08/10	17:00	x	
10	220kV Bàu Đồn (271) - Tây Ninh (272)	08/10	8:00	08/10	15:45	x	
11	220kV Sa Đéc (272) - Ô Môn 2 (288)	08/10	6:53	08/10	17:00	x	
12	220kV Chơn Thành (274) - Bình Long (276)	31/10	15:00	01/11	8:00	x	
13	220kV Bạc Liêu (273) - Sóc Trăng (271)	31/10	4:00	02/11	17:00	x	
14	282 TTĐL Long Phú - 271 Cần Thơ	28/10	8:20	29/11	15:51	x	
15	220kV Ô Môn 2 (275, 255) - Thốt Nốt (272)	25/10	6:00	25/10	16:00	x	
16	220kV Ô Môn 2 (276, 256) - Thốt Nốt (271)	25/10	6:00	25/10	15:00	x	
17	220kV Chơn Thành (273) - Bình Long (275)	24/10	15:24	25/10	8:00	x	
18	572 Đăk Nông - 574 Cầu Bông	24/10	7:07	25/10	18:00	x	
19	220kV Rạch Giá (272) - Ô Môn 2 (279, 259)	24/10	6:00	25/10	17:00	x	
20	220kV Định Quán (271) - Sông Mây (274)	23/10	22:20	24/10	4:30	x	
21	220kV Trảng Bàng (275) - Bàu Đồn (273)	22/10	7:32	23/10	15:06	x	
22	220kV Trảng Bàng (275) - Bàu Đồn (273)	20/10	7:16	20/10	14:50	x	
23	281 TTĐL Long Phú - 272 Cần Thơ	20/10	7:00	21/10	18:00	x	

24	573 Chơn Thành - 573 Cầu Bông	20/10	6:42	20/10	12:40	x	
25	220kV Trảng Bàng (275) - Bàu Đồn (273)	19/10	7:45	19/10	14:08	x	
26	272 Tân Thành - 273 Vũng Tàu	19/10	7:10	19/10	17:26	x	
27	220kV Cai Lậy (278) - Vĩnh Long (275)	18/10	7:32	18/10	14:17	x	
28	273 Phú Lâm - 277 Đức Hòa	16/10	8:00	16/10	17:00	x	
29	220kV Tân Định (279) - Mỹ Phước (274)	16/10	8:00	16/10	16:03	x	
30	220kV Cao Lãnh (273) - Thốt Nốt (277)	15/10	8:17	23/10	18:45	x	
31	220kV Mỹ Tho 500 (272) - Cai Lậy (273)	14/10	8:00	14/10	16:00	x	
32	220kV Trảng Bàng (275) - Bàu Đồn (273)	13/10	7:48	13/10	15:26	x	
33	220 kV NMĐ Cà Mau (286,256) - Rạch Giá (276) mạch 3	13/10	6:20	14/10	19:18	x	
34	220kV Cần Đước 2 (273) - Mỹ Tho 2 (275)	12/10	6:15	12/10	16:22	x	
35	220kV Sông Mây (277) - Uyên Hưng (275)	11/10	5:40	11/10	16:59	x	
36	572 Tân Định - 575 Cầu Bông	11/10	5:17	11/10	17:30	x	
37	274 Duyên Hải (Ngũ Lạc) - 271 Mỏ Cày	10/10	0:00	14/10	15:00	x	
38	280 Cầu Bông - 271 Hóc Môn	09/10	21:00	10/10	5:20	x	
39	220kV Mỹ Tho 500 (273) - Cai Lậy (276)	07/10	6:09	07/10	16:30	x	
40	584 Cầu Bông - 584 Đức Hoà	07/10	6:00	22/11	23:00	x	
41	274 Phú Lâm - 275 Bến Lức	07/10	6:00	07/10	17:00	x	
42	575 Nhà Bè - 571 Mỹ Tho	06/10	6:49	06/10	17:10	x	
43	220 kV Thốt Nốt (273) - Rạch Giá (271)	03/10	9:39	03/10	11:15	x	

3. Thống kê các thanh cái trong lưới điện truyền tải có điện áp không đạt tiêu chuẩn theo quy định

STT	Tên TBA	Số lần	Tổng số thời gian	Điện áp cao nhất	Điện áp thấp nhất
Lưới 500kV					
	Miền Bắc				
1	Trạm 500kV Lào Cai	8	8.00	528.22	
2	Trạm 500kV Vĩnh Yên (220kV Bá Thiện)	39	39.00	529.80	
3	Trạm 500kV Hiệp Hòa	1	1.00	525.61	
4	Trạm 500kV Thường Tín	3	3.00	525.93	
5	Trạm 500kV Quảng Ninh	11	11.00	526.88	
6	Trạm 500kV Thanh Hóa	114	114.00	535.31	
7	Trạm 500kV Hà Tĩnh	14	14.00	528.74	
8	Trạm 500kV Vũng Áng	8	8.00	528.91	
	Miền Nam				
1	Trạm 500kV Phú Lâm	1	1.00	526.01	
2	Trạm 500kV Phú Mỹ	4	4.00	525.77	
3	Trạm 500kV Long Phú	5	5.00	526.56	
4	Trạm 500kV Chơn Thành	35	35.00	528.65	

Lưới 220kV					
	Miền Bắc				
1	Trạm 500kV Lào Cai	1	1.00	242.09	
	Miền Nam				
1	Trạm 500kV Long Phú	3	3.00	242.63	
2	Trạm 220kV Kiên Bình	1	1.00	242.14	
3	Trạm 220kV Sóc Trăng	1	1.00	242.12	

4. Độ tin cậy của lưới điện truyền tải

TT	Đơn vị	Sản lượng điện năng không cung cấp được kWh)		Lũy kế năm 2026 (kWh)	Tăng, giảm so với tháng trước
		Tháng 10/2026	Tháng 09/2026		
1	EVNNPT	519083	0	1240227	519083

5. Tỷ lệ điện dùng để truyền tải từng cấp điện áp

Tỷ lệ điện dùng để truyền tải tháng 10/2026 theo cấp điện áp và theo từng Công ty Truyền tải điện so với cùng kỳ năm 2025:

Đơn vị		Tháng 10/2025			Tháng 10/2026			So sánh Δ^{26-25}				KH ΔA 2026 (%)	So sánh với KH2026
		A (tỷ kWh)	ΔA (tỷ kWh)	ΔA (%)	A (tỷ kWh)	ΔA (tỷ kWh)	ΔA (%)	A (tỷ kWh)	A (%)	ΔA (tỷ kWh)	ΔA (%)		
TTĐ1	Chung	11,35	0,22	1,89%	13,64	0,33	2,43%	2,28	20,12%	0,116	0,54%	2,17%	0,26%
	500kV	5,89	0,02	0,26%	7,26	0,16	2,19%	1,37	23,34%	0,144	1,93%	1,79%	0,40%
	220kV	12,15	0,20	1,64%	13,58	0,17	1,27%	1,43	11,73%	-0,028	-0,37%	1,26%	0,01%
TTĐ2	Chung	3,16	0,10	3,09%	4,19	0,13	3,05%	1,03	32,70%	0,030	-0,04%	2,67%	0,38%
	500kV	1,82	0,05	2,76%	2,95	0,10	3,34%	1,13	62,36%	0,049	0,58%	2,64%	0,70%
	220kV	2,23	0,05	2,13%	1,94	0,03	1,51%	-0,29	-13,00%	-0,018	-0,62%	1,67%	-0,16%
TTĐ3	Chung	7,31	0,18	2,42%	7,03	0,11	1,63%	-0,28	-3,87%	-0,062	-0,79%	1,93%	-0,30%
	500kV	5,74	0,11	1,90%	5,34	0,05	1,00%	-0,40	-6,98%	-0,056	-0,90%	1,36%	-0,36%
	220kV	4,04	0,07	1,67%	4,10	0,06	1,48%	0,07	1,61%	-0,007	-0,19%	1,59%	-0,11%
TTĐ4	Chung	10,09	0,12	1,19%	10,91	0,11	1,04%	0,82	8,16%	-0,007	-0,15%	1,06%	-0,02%
	500kV	6,48	0,05	0,72%	6,89	0,04	0,60%	0,41	6,26%	-0,006	-0,12%	0,55%	0,05%
	220kV	10,05	0,07	0,73%	10,81	0,07	0,67%	0,76	7,58%	-0,001	-0,06%	0,71%	-0,04%
NPT	Chung	22,56	0,61	2,70%	25,89	0,69	2,65%	3,32	14,73%	0,077	-0,05%	2,40%	0,25%
	500kV	12,12	0,22	1,83%	13,87	0,35	2,54%	1,74	14,37%	0,131	0,71%	1,98%	0,56%
	220kV	26,92	0,39	1,44%	29,12	0,33	1,15%	2,20	8,18%	-0,054	-0,29%	1,19%	-0,04%

6. Danh sách các sự cố dẫn tới vi phạm các tiêu chuẩn vận hành trong tháng

a. Sự cố lưới điện thuộc EVNNPT: không xảy ra sự cố dẫn tới vi phạm các tiêu chuẩn vận hành lưới điện truyền tải.

b. Sự cố do đơn vị ngoài EVNNPT quản lý vận hành: không xảy ra sự cố dẫn tới vi phạm các tiêu chuẩn vận hành lưới điện truyền tải.

V. TÌNH HÌNH KẾT NỐI SCADA

Trong tháng 10/2026 không xảy ra lỗi kết nối tín hiệu SCADA.

- ***Miền Bắc:*** không xảy ra lỗi kết nối SCADA.
- ***Miền Trung:*** không xảy ra lỗi kết nối SCADA.
- ***Miền Nam:*** không xảy ra lỗi kết nối SCADA.

Đơn vị	Số lượng trạm mất kết nối SCADA	Số lượng trạm mất kết nối đã xử lý	Tăng giảm trạm mất kết nối so với tháng trước
Miền Bắc	0	0	0
Miền Trung	0	0	0
Miền Nam	0	0	0
EVNNPT	**0**	**0**	**0**

Ghi chú: Số liệu thống kê từ trang quản lý sự cố của EVN http:quanlysuco.evn.com.vn

1NPT\TRANTHEKHANH(Trần Thế Khanh) 20/11/2026 10:17